大乘金剛般若

贊

ĐẠI THỪA KIM CANG BÁT NHÃ
BA LA MẬT BẢO SÁM

大乘金剛般若寶懺

ĐẠI THỪA KIM CANG BÁT NHÃ BẢO SÁM

旃陀羅引

Lời dẫn về Chiên Đà La

昔有旃陀羅，日殺千羊，販肉自活。經過寺中，拾得一紙，有三千佛名，隨奉歸家供養。當日媳生一肉卵，破有八童子，及長形狀，醜陋揚眉，努目揮拳掉臂，見者莫不恐懼，大為殃禍。後又生一卵，自謂先所生，既為人害，今必不祥，將棄之，空中叱曰，當善護勿輕毀，迨卵破得四女，顏貌端嚴，人所喜見，雖不讀書，亦能識字，出語成文，受持齋戒，誦金剛經，禮金剛懺，一心好善。八兄弟感而改惡從善，其父亦修，兄為八金剛，妹為四菩薩。

Xưa có người tên Chiên Đà La, một ngày giết cả ngàn con dê để bán thịt mưu sinh. Một hôm, trong lúc đi ngang qua chùa, nhặt được một tờ giấy có danh hiệu của ba nghìn vị Phật, bèn thỉnh về nhà cúng dường. Ngày hôm ấy, con dâu sinh ra một bọc trứng, nở thành tám em bé, hình dáng cao lớn, mặt mày xấu xí, trợn mắt múa tay dữ tợn, ai nhìn thấy cũng đều hoảng sợ, đều cho đó là tai hoạ. Sau đó lại sinh thêm một bọc trứng, tự cho rằng giống như bọc trứng lần trước, ắt sẽ hại người, hôm nay thật là xui xẻo nên muốn vứt bỏ. Trên không trung liền có tiếng trách rằng: “nên chăm sóc tốt chớ có vứt bỏ”. Đến đến khi trứng nở được bốn bé gái, dung mạo đoan nghiêm, a1i nhìn thấy cũng đều yêu thích. Tuy không học nhưng đều biết chữ, xuất khẩu thành chương, thọ trì trai giới, tụng kinh Kim Cang, lễ sám Kim Cang, một lòng hướng thiện. Tám người anh em trước thấy vậy đều bỏ ác làm lành, người cha cũng tu theo. Những người anh được gọi là tám vị Kim Cang, các em gái được gọi là bốn vị Bồ Tát.

ĐẠI THỪA KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT BẢO SÁM
(QUYỂN THƯỢNG)

大乘金剛般若寶懺卷上

The Vajra Prajnaparamita Sutra Repentance
(Roll One)

TÁN LƯ HƯƠNG
爐香讚

Lư hương xạ nhiệt.
爐香乍熱
lú xiāng zhà rè

Pháp giới mông huân.
法界蒙熏
fǎ jiè mēng xūn

Chư Phật hải hội tất diêu văn.
諸佛海會悉遙聞
zhū fó hǎi huì xī yáo wén

Tùy xứ kiết tường vân.
隨處結祥雲
suí chǔ jié xiáng yún

Thành ý phương ân.
誠意方殷
chéng yì fāng yīn

Chư Phật hiện toàn thân.
諸佛現全身
zhū fó xiàn quán shēn

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ-tát Ma Ha Tát (3 lần)
南無香雲蓋菩薩摩訶薩 (三稱)
ná mó xiāng yún gài pú sà mó hē sà (3x)

INCENSE PRAISE

Incense in the censer now is burning;
All the dharma realm receives the fragrance.
From afar the sea vast host of Buddhas all inhale its sweetness.
In every place auspicious clouds appearing,
Our sincere intention thus fulfilling,
As all Buddhas now show their perfect body.
Na Mo Incense Cloud Canopy Bodhisattva, Mahasattva! (3x)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)

南無本師釋迦牟尼佛 (三稱)

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó (3x)

KHAI KINH KỆ
開經偈

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp
無上甚深微妙法
wú shàng shèn shēn wēi miào fǎ

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ
百千萬劫難遭遇
bǎi qiān wàn jié nán zāo yù

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
我今見聞得受持
wǒ jīn jiàn wén dé shòu chí

Nguyện giải Như-lai chân thật nghĩa
願解如來真實義
yuàn jiě rú lái zhēn shí yì

Đại Thừa Kim Cang Bát Nhã Bảo Sám Quyển Thượng

大乘金剛般若寶懺卷上

dà chéng jīn gāng bān ruò bǎo chàn juàn shang

Homage to Fundamental Teacher Shakyamuni Buddha (3x)

VERSE FOR OPENING A SUTRA

The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful dharma,

In hundreds of thousands of millions of eons, is difficult to encounter,

I now see and hear it, receive and uphold it,

And I vow to fathom the Tathagata's true and actual meaning.

Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, Đức Phật ở nước Xá-vệ, tại rừng Kỳ-đà, vườn

如是我聞。一時，佛在舍衛國。祇樹給孤獨

rú shì wǒ wén yī shí fó zài shè wèi guó qì shù gěi gū dú

Cấp-cô-độc, cùng với chúng đại Tỳ-kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị.

園。與大比丘眾。千二百五十人俱。

yuán yǔ dà bǐ qiū zhòng qiān èr bǎi wǔ shí rén jù

Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của Đức Thế-tôn, Ngài đắp y, mang bát vào đại

爾時世尊。食時著衣持缽入舍衛大城。乞食

ěr shí shì zūn shí shí zhuó yī chí bō rù shè wèi dà chéng qǐ shí

thành Xá-vệ khất thực. Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở

於其城中。次第乞已。還至本處。飯食訖。

yú qí chéng zhōng cì dì qǐ yǐ huán zhì běn chǔ fàn shí qì

về nơi cũ. Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân, rồi trải tòa ra ngồi.

收衣缽。洗足已。敷座而坐。

shōu yī bō xǐ zú yǐ fū zuò ér zuò

Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy,

時長老。須菩提在大衆中。即從座起。

shí zhǎng lǎo xū pú tí zài dà zhòng zhōng jí cóng zuò qǐ

trệch vai áo bên phải, đầu gối bên phải quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch

偏袒右肩。右膝著地。合掌恭敬。而白佛言.

piān tǎn yòu jiān yòu xī zhuó dì hé zhǎng gōng jìng ér bái fó yán

Thus I have heard. At one time the Buddha was staying in the Jeta Grove of the Garden of the Benefactor of Orphans and the Solitary together with a gathering of great bhikshus, twelve hundred fifty in all.

At that time, at mealtime, the World Honored One put on his robe, took up his bowl, and entered the great city of Sravasti to beg for food. After he had finished his sequential begging within the city, he returned, ate the food, put away his robe and bowl, washed his feet, arranged his seat, and sat down.

At that time the Elder Subhuti arose from his seat in the assembly, uncovered his right shoulder, placed his right knee on the ground, put his palms together with respect and said to the Buddha,

Phật rằng: Hiếm có thay Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát

希有世尊。如來善護念諸菩薩。善付囑諸菩

xī yǒu shì zūn rú lái shàn hù niàn zhū pú sà shàn fù zhǔ zhū pú

khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

薩。

sà

Bạch Đức Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm *a-nậu-đa-la*

世尊。善男子善女人。發阿耨多羅三藐三菩

shì zūn shàn nán zǐ shàn nǚ rén fā ā nòu duō luó sān miǎo sān pú

tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

提心。云何應住。云何降伏其心。

tí xīn yún hé yīng zhù yún hé jiàng fú qí xīn

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ-đề! Đúng như lời con nói, Như-lai

佛言善哉善哉。須菩提。如汝所說。如來善

fó yán shàn zāi shàn zāi xū pú tí rú rǔ suǒ shuō rú lái shàn

khéo hộ niệm các vị Bồ- tát, khéo phó chúc các vị Bồ- tát. Nay con hãy lắng

護念諸菩薩。善付囑諸菩薩。汝今諦聽。

hù niàn zhū pú sà shàn fù zhǔ zhū pú sà rǔ jīn dì tīng

nghe cho kỹ, ta sẽ vì con mà nói. Người thiện nam, ngườI thiện nữ, phát tâm

當為汝說。善男子善女人。發阿耨多羅三藐

dāng wéi rǔ shuō shàn nán zǐ shàn nǚ rén fā ā nòu duō luó sān miǎo

“How rare, World Honored One, is the Tathagata who remembers and protects all Bodhisattvas and causes them to be well-endowed.

“World Honored One, if a good man, or good woman, resolves his mind on anuttarasamyaksambodhi, how should he dwell, how should he subdue his mind?”

The Buddha said, “Good indeed, good indeed, Subhuti. It is as you say. The Tathagata remembers and protects all Bodhisattvas and causes them to be well-endowed. Now listen attentively; I shall tell you. A good man, or good woman, who resolves his mind on

a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế, nên hàng phục tâm mình như thế. ”

三菩提心。應如是住。如是降伏其心。

sān pú tí xīn yīng rú shì zhù rú shì jiàng fú qí xīn

“Dạ! Bạch Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe.”

唯然世尊。願樂欲聞。

wéi rán shì zūn xiǎn lè yù wén

Đại từ đại bi mẫn chúng sanh

大慈大悲愍衆生

dà cí dà bēi mǐn zhòng shēng

Đại hỷ đại xả tế hàm thức

大喜大捨濟含識

dà xǐ dà shè jì hán shí

Tướng hảo quang minh dĩ tự nghiêm

相好光明以自嚴

xiāng hǎo guāng míng yǐ zì yán

Chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ

衆等至心歸命禮

zhòng děng zhì xīn guī mìng lǐ

Anuttarasamyaksambodhi should thus dwell, should thus subdue his mind.”

“Yes, certainly, World Honored One. I want to hear. I am delighted to listen.”

To the greatly kind, compassionate One who recue living beings,
The Ones of great joyous giving who recue conscious beings,
The One adorned with the light of hallmarks and fine characteristics,
The assemblies return their lives in worship with utmost sincerity.

Nam Mô Quá Khứ Tỳ Bà Thi Phật

南無過去毗婆尸佛

ná mó guò qù pí pó shī fó

Nam Mô Thi Khí Phật

南無尸棄佛

ná mó shī qì fó

Nam Mô Câu Lưu Tôn Phật

南無拘留孫佛

ná mó jū liú sūn fó

Nam Mô Ca Diếp Phật

南無迦葉佛

ná mó jiā yè fó

Nam Mô Di Lặc Phật

南無彌勒佛

ná mó mí lè fó

Nam Mô Minh Diễm Phật

南無明燄佛

Ná mó míng yàn fó

Nam Mô Diệu Hoa Phật

南無妙華佛

ná mó miào huá fó

Nam Mô Tỳ Xá Phù Phật

南無 毗舍浮佛

ná mó pí shè fú fó

Nam Mô Câu Na Hàm Mâu Ni Phật

南無拘那含牟尼佛

ná mó jū nà hán móu ní fó

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật

南無釋迦牟尼佛

ná mó shì jiā móu ní fó

Nam Mô Sư Tử Phật

南無師子佛

ná mó shī zǐ fó

Nam Mô Mâu Ni Phật

南無牟尼佛

ná mó móu ní fó

Nam Mô Hoa Thị Phật

南無華氏佛

ná mó huá shì fó

Nam Mô Thiện Túc Phật

南無善宿佛

ná mó shàn sù fó

Nam Mô Đạo Sư Phật

南無道師佛

ná mó dào shī fó

Nam Mô Đại Tý Phật

南無大臂佛

ná mó dà bì fó

Nam Mô Đại Lực Phật

南無大力佛

ná mó dà lì fó

Nam Mô Túc Vương Phật

南無宿王佛

ná mó sù wáng fó

Nam Mô Tu Dược Phật

南無修藥佛

ná mó xiū yào fó

Nam Mô Danh Tướng Phật

南無名相佛

ná mó míng xiāng fó

Nam Mô Đại Minh Phật

南無大明佛

ná mó dà míng fó

Nam Mô Diễm Kiên Phật

南無燄肩佛

ná mó yàn jiān fó

Nam Mô Chiếu Diệu Phật

南無照耀佛

ná mó zhào yào fó

Nam Mô Thanh Trừ Tai Kim Cang

南無青除災金剛

ná mó qīng chú zāi jīn gāng

Nam Mô Bích Độc Kim Cang

南無辟毒金剛

ná mó bì dú jīn gāng

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà hàng phục tâm

佛告須菩提。諸菩薩摩訶薩。應如是降伏其

fó gào xū pú tí zhū pú sà mó hē sà yīng rú shì jiàng fú qí

mình.

心。

xīn

Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc loài từ trứng sanh, từ thai sanh,

所有一切衆生之類。若卵生。若胎生。若濕

suǒ yǒu yī qiē zhòng shēng zhī lèi ruò luǎn shēng ruò tāi shēng ruò shī

từ ẩm thấp sanh, từ hóa sanh; hoặc loài có sắc loài không có sắc, loài có tư

生。若化生。若有色。若無色。若有想。

shēng ruò huà shēng ruò yǒu sè ruò wú sè ruò yǒu xiǎng

tưởng, loài không có tư tưởng; loài chẳng phải có tư tưởng; loài chẳng phải

若無想。若非有想非無想。我皆令入無餘

ruò wú xiǎng ruò fēi yǒu xiǎng fēi wú xiǎng wǒ jiē ling rù wú yú

không có tư tưởng, đều được diệt độ nơi Vô dư Niết-bàn.

涅槃。而滅度之

niè pàn ér miè dù zhī

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có

如是滅度無量無數無邊衆生。實無眾生

rú shì miè dù wú liáng wú shù wú biān zhòng shēng shí wú zhòng shēng

chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề nếu Bồ-tát còn tướng ngã,

得滅度者。何以故。須菩提。若菩薩有我

dé miè dù zhě hé yǐ gù xū pú tí ruò pú sà yǒu wǒ

The Buddha told Subhuti, “All Bodhisattvas, Mahasattvas, should thus subdue their minds with the vow, ‘I must cause all living beings – those born from eggs, born from wombs, born from moisture, born by transformation; those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally with thought, and those not totally without thought – to enter nirvana without residue and be taken across to extinction.’

Yet of the immeasurable, boundless numbers of living beings thus taken across to extinction, there is actually no living being taken across to extinction. And why? Subhuti, if a Bodhisattva has a mark of self, a mark of others, a

tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.

相。人相。眾生相。壽者相。即非菩薩。

xiāng rén xiāng zhòng shēng xiāng shòu zhě xiāng jí fēi pú sà

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Khi bố thí, đúng theo pháp, Bồ-tát chớ nên có chỗ trụ. Có

復次須菩提。菩薩於法。應無所住。行於布

fù cì xū pú tí pú sà yú fǎ yīng wú suǒ zhù xíng yú bù

nghĩa là bố thí mà chẳng trụ sắc, bố thí mà chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc,

施。所謂不住色布施。不住聲香味觸法布

shī suǒ wèi bù zhù sè bù shī bù zhù shēng xiāng wèi chù fǎ bù

pháp.

施。

shī

Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí như thế, chẳng trụ nơi tướng. Vì sao? Nếu Bồ-tát

須菩提。菩薩應如是布施。不住於相。何以

xū pú tí pú sà yīng rú shì bù shī bù zhù yú xiāng hé yǐ

bố thí mà chẳng trụ tướng, thì phước đức không thể suy lường được.

故。若菩薩。不住相布施。 其福德不可思量。

gù ruò pú sà bù zhù xiāng bù shī qí fú dé bù kě sī liáng

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Hư không ở phương đông, có thể suy lường được chăng?

須菩提。於意云何。東方虛空可思量不。

xū pú tí yú yì yún hé dōng fāng xū kōng kě sī liáng fǒu

mark of living beings, or a mark of a life, he is not a Bodhisattva.

“Moreover, Subhuti, as to the act of giving, a Bodhisattva should not dwell anywhere when he gives. He should not dwell in forms when he gives, nor should he dwell in sounds, smells, tastes, tangible objects, or mental constructs when he gives.

Subhuti, a Bodhisattva should give thus: he should not dwell in marks. And why? If a Bodhisattva does not dwell in marks when he gives, his blessings and virtues are immeasurable.

“Subhuti, what do you think, is space in the east measurable?”

Thưa không, Thế-tôn!

不也。世尊。

bù yě shì zūn

Tu-bồ-đề! Hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn phương góc và trên, dưới,

須菩提。南西北方。四維上下虛空。可思量

xū pú tí nán xī běi fāng sì wéi shàng xià xū kōng kě sī liáng

có thể suy lường được chăng? Thưa không, Thế-tôn!

不。不也。世尊。

fǒu bù yě shì zūn

Tu-bồ-đề! Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng, thì phước đức cũng như vậy,

須菩提。菩薩無住相布施。福德亦復如是。

xū pú tí pú sà wú zhù xiāng bù shī fú dé yì fù rú shì

không thể suy lường được.

不可思量。

bù kě sī liáng

Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải trụ đúng theo lời dạy như thế.

須菩提。菩薩但應如所教住.

xū pú tí pú sà dàn yīng rú suǒ jiào zhù

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai chăng?

須菩提。於意云何。可以身相見如來不。

xū pú tí yú yì yún hé kě yǐ shēn xiāng jiàn rú lái fǒu

“No, World Honored One.”

“Subhuti, is space in the south, west, north, or in the intermediate directions, or above, or below, measurable?”

“No, World Honored One.”

“Subhuti, the blessings and virtue of a Bodhisattva who does not dwell in marks when he gives are just as immeasurable.

Subhuti, a Bodhisattva should only dwell in what is taught thus.

“Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks?”

Thưa không, Thế-tôn! Không thể ở nơi thân tướng mà thấy được

不也。世尊。不可以身相得見如來 。何以

bù yě shì zūn bù kě yǐ shēn xiāng dé jiàn rú lái hé yǐ

Như-lai . Vì sao? Như-lai nói thân tướng đó, tức chẳng phải thân tướng.

故。如來所說身相。即非身相。

gù rú lái suǒ shuō shēn xiāng jí fēi shēn xiāng

Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có hình tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy

佛告須菩提。凡所有相。皆是虛妄。若見諸

fó gào xū pú tí fán suǒ yǒu xiāng jiē shì xū wàng ruò jiàn zhū

các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như-lai .

相非相。即見如來。

xiāng fēi xiāng jí jiàn rú lái

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như có chúng sanh nào khi nghe được lời

須菩提。白佛言。世尊。頗有衆生。得聞如

xū pú tí bái fó yán shì zūn pō yǒu zhòng shēng dé wén rú

lẽ chương cú như thế, sanh lòng tin chân thật chăng?

是言說章句。生實信不。

shì yán shuō zhāng jù shēng shí xìn fǒu

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chớ nói như vậy!

佛告須菩提。莫作是說。

fó gào xū pú tí mò zuò shì shuō

“No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. And why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks.”

The Buddha said to Subhuti, “All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks then you see the Tathagata.”

Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, in the future will there be living beings, who, when they hear such phrases spoken will truly believe?”

The Buddha told Subhuti, “Do not speak in such a way! After the Tathagata’s

Sau khi Như-lai diệt độ, khoảng năm trăm năm sau cùng, có ai trì giới, tu

如來滅後。後五百歲。有持戒修福者。於此

rú lái miè hòu hòu wǔ bǎi suì yǒu chí jiè xiū fú zhě yú cǐ

phước, đối với những chương cú này có thể sanh lòng tin, cho đây là thật, thì

章句。能生信心。以此為實。當知是人。不

zhāng jù néng shēng xìn xīn yǐ cǐ wéi shí dāng zhī shì rén bù

nên biết những người ấy không phải ở nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn năm Đức Phật gieo trồng căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn

於一佛二佛 。三四五佛。而種善根。已於無

yú yī fó èr fó sān sì wǔ fó ér zhǒng shàn gēn yǐ yú wú

Đức Phật gieo trồng căn lành.

量千萬佛所種諸善根。

liáng qiān wàn fó suǒ zhǒng zhū shàn gēn

Những người nghe chương cú này, thậm chí chỉ một niệm sanh tín tâm,

聞是章句。乃至一念。生淨信者。須菩提。

wén shì zhāng jù nǎi zhì yī niàn shēng jìng xìn zhě xū pú tí

này Tu-bồ-đề! Như-lai đều biết hết, đều thấy hết.

如來悉知悉見

rú lái xī zhī xī jiàn

Các chúng sanh này được vô lượng phước đức như thế. Tại vì sao? Vì các chúng

是諸衆生。得如是無量福德。何以故。是諸

shì zhū zhòng shēng dé rú shì wú liáng fú dé hé yǐ gù shì zhū

extinction, in the last five hundred years, there will be those who hold the precepts and cultivate blessings who will believe such phrases and accept them as true.

“You should know that such people will have planted good roots with not just one Buddha, two Buddhas, three, four, or five Buddhas, but will have planted good roots with measureless millions of Buddhas.

All who hear such phrases and produce even one thought of pure faith are completely known and completely seen by the Tathagata.

Such living beings thus obtain measureless blessings and virtue. And why?

sanh ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

眾生。無復我相。人相。眾生相。壽者

zhòng shēng wú fù wǒ xiāng rén xiāng zhòng shēng xiāng shòu zhě

không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Vì sao?

相。無法相。亦無非法相。何以故。

xiāng wú fǎ xiāng yì wú fēi fǎ xiāng hé yǐ gù

Vì nếu các chúng sanh ấy, tâm còn chấp tướng, là còn chấp ngã, nhân, chúng

是諸衆生。若心取相。即為著我人衆生

shì zhū zhòng shēng ruò xīn qǔ xiāng jí wéi zhuó wǒ rén zhòng shēng

sanh, thọ giả. Nếu còn chấp tướng của pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng

壽者。若取法相。即著我人衆生壽者。

shòu zhě ruò qǔ fǎ xiāng jí zhuó wǒ rén zhòng shēng shòu zhě

sanh, thọ giả. Vì sao? Vì nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp tướng ngã,

何以故。若取非法相。即著我人

hé yǐ gù ruò qǔ fēi fǎ xiāng jí zhuó wǒ rén

nhân, chúng sanh, thọ giả.

衆生壽者

zhòng shēng shòu zhě

Bởi vậy, không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp. Vì ý nghĩa đó nên

是故不應取法。不應取非法。以是義故。

shì gù bù yīng qǔ fǎ bù yīng qǔ fēi fǎ yǐ shì yì gù

Those living beings have no further mark of self, of others, of living beings, or of a life; no mark of phenomena and no mark of no phenomena. If living beings' minds grasp at marks, then that is attachment to self, to others, to living beings, and to a life.

For that reason you should not grasp at phenomena, nor should you grasp at no phenomena. Regarding that principle, the Tathagata often says, 'All you bhikshus should know that the dharma which I speak is like a raft. Even the dharma should be relinquished, how much the more so what is not dharmas.'

Như-lai thường nói: Các ông Tỳ kheo! Nên biết pháp của ta ví như thuyền bè,

如來常說。汝等比丘。知我說法。如筏喻

rú lái cháng shuō rǔ děng bǐ qiū zhī wǒ shuō fǎ rú fá yù

đến pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.

者。法尚應捨。何況非法。

zhě fǎ shàng yīng shè hé kuàng fēi fǎ

Nam Mô Nhật Tạng Phật

南無日藏佛

ná mó rì cáng fó

Nam Mô Nguyệt Thị Phật

南無月氏佛

ná mó yuè shì fó

Nam Mô Chúng Diễm Phật

南無眾燄佛

ná mó zhòng yàn fó

Nam Mô Thiện Minh Phật

南無善明佛

ná mó shàn míng fó

Nam Mô Vô Ưu Phật

南無無憂佛

Ná mó wú yōu fó

Nam Mô Đề Sa Phật

南無提沙佛

ná mó tí shā fó

Nam Mô Minh Diệu Phật

南無明曜佛

ná mó míng yào fó

Nam Mô Trì Man Phật

南無持鬘佛

ná mó chí mán fó

Nam Mô Công Đức Minh Phật

南無功德明佛

ná mó gōng dé míng fó

Nam Mô Thị Nghĩa Phật

南無示義佛

ná mó shì yì fó

Nam Mô Đăng Diệu Phật

南無燈曜佛

ná mó dēng yào fó

Nam Mô Dược Sư Phật

南無藥師佛

ná mó yào shī fó

Nam Mô Bạch Hào Phật

南無白毫佛

ná mó bái háo fó

Nam Mô Phước Oai Đức Phật

南無福威德佛

ná mó fú wēi dé fó

Nam Mô Đức Tướng Phật

南無德相佛

ná mó dé xiāng fó

Nam Mô Chúng Chủ Phật

南無衆主佛

ná mó zhòng zhǔ fó

Nam Mô Kiên Tế Phật

南無堅際佛

ná mó jiān jì fó

Nam Mô Hưng Thịnh Phật

南無興盛佛

ná mó xīng shèng fó

Nam Mô Thiện Nhu Phật

南無善濡佛

ná mó shàn rú fó

Nam Mô Kiên Cố Phật

南無堅固佛

ná mó jiān gù fó

Nam Mô Bất Khả Hoại Phật

南無不可壞佛

ná mó bù kě huài fó

Nam Mô La Hầu Phật

南無羅睺佛

ná mó luó hóu fó

Nam Mô Phạm Thanh Phật

南無梵聲佛

ná mó fàn shēng fó

Nam Mô Bất Cao Phật

南無不高佛

ná mó bù gāo fó

Nam Mô Tác Minh Phật

南無作明佛

ná mó zuò míng fó

Nam Mô Đại Sơn Phật

南無大山佛

ná mó dà shān fó

Nam Mô Kim Cang Phật

南無金剛佛

Ná mó jīn gāng fó

Nam Mô Tướng Chúng Phật

南無將衆佛

ná mó jiāng zhòng fó

Nam Mô Huỳnh Tùy Cầu Kim Cang

南無黃隨求金剛

ná mó huáng suí qiú jīn gāng

Nam Mô Bạch Tịnh Thủy Kim Cang

南無白淨水金剛

ná mó bái jìng shuǐ jīn gāng

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có chứng được *a-nậu-đa-la*

佛告。須菩提。於意云何。如來得阿耨多羅

fó gào xū pú tí yú yì yún hé rú lái dé ā nòu duō luó

tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Như-lai có thuyết pháp chăng?

三藐三菩提耶。如來有所說法耶。

sān miǎo sān pú tí yé rú lái yǒu suǒ shuō fǎ yé

Tu-bồ-đề đáp: Như con hiểu ý nghĩa của Phật nói, thời không có pháp nhất

須菩提言。如我解佛所說義。無有定法。

xū pú tí yán rú wǒ jiě fó suǒ shuō yì wú yǒu dìng fǎ

định gọi là *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,* cũng chẳng có pháp nhất định cho

名阿耨多羅三藐三菩提。亦無有定法。如來

míng ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí yì wú yǒu dìng fǎ rú lái

“Subhuti, what do you think? Has the Tathagata attained anuttarasamyaksambodhi? Has the Tathagata spoken any dharma?”

Subhuti said, “As I understand what the Buddha has said, there is no concrete dharma called anuttarasamyaksambodhi, and there is no concrete dharma which the Tathagata has spoken. And why? The dharmas spoken by the

Như-lai thuyết. Tại sao?

可說。何以故。

kě shuō hé yǐ gù

Vì pháp Như-lai thuyết, đều chẳng thể chấp, chẳng thể thuyết, chẳng phải

如來所說法。皆不可取。不可說。非法非非

rú lái suǒ shuō fǎ jiē bù kě qǔ bù kě shuo fēi fǎ fēi fēi

pháp, chẳng phải phi pháp. Tại vì sao? Vì tất cả hiền thánh đều theo pháp vô vi

法。所以者何。一切賢聖。皆以無為法。

fǎ suǒ yǐ zhě hé yī qiè xián shèng jiē yǐ wú wéi fǎ

mà có sai biệt.

而有差別。

ér yǒu chà bié

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp tam thiên

須菩提。於意云何。若人滿三千大千世界

xū pú tí yú yì yún hé ruò rén mǎn sān qiān dà qiān shì jiè

đại thiên thế giới để bố thí, người ấy được phước đức nhiều chăng?

七寶。以用布施。是人所得福德寧為多不。

qī bǎo yǐ yòng bù shī shì rén suǒ dé fú dé níng wéi duō fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều. Vì sao?

須菩提言。甚多。世尊。何以故。

xū pú tí yán shèn duō shì zūn hé yǐ gù

Tathagata cannot be grasped and cannot be spoken. It is neither dharma nor no dharma. And why? Unconditioned dharma distinguishes worthy sages."

"Subhuti, what do you think, if someone filled three thousand great thousand world systems with the seven precious gems and gave them as a gift, would he obtain many blessings and virtue?"

Subhuti said, "Very many, World Honored One. And why? Such blessings and virtue are not of the nature of blessings and virtue. Therefore the Tathagata speaks of many blessings and virtue."

Vì phước đức ấy chẳng phải là tánh phước đức, nên Như-lai nói là phước đức nhiều.

是福德。即非福德性。是故如來說福德多。

shì fú dé jí fēi fú dé xìng shì gù rú lái shuō fú dé duō

Nếu lại có người thọ trì thậm chí chỉ bốn câu kệ trong kinh này, và giảng cho

若復有人。於此經中。受持乃至四句偈等。

ruò fù yǒu rén yú cǐ jīng zhōng shòu chí nǎi zhì sì jù jì děng

người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia. . Vì sao?

為他人說。其福勝彼。何以故

wéi tā rén shuō qí fú shèng bǐ hé yǐ gù

Tu-bồ-đề! Tất cả chư Phật cùng pháp *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* của

須菩提。一切諸佛。及諸佛阿耨多羅三藐三

xū pú tí yī qiē zhū fó jí zhū fó ā nòu duō luó sān miǎo sān

chư Phật, đều từ kinh này mà ra.

菩提法。皆從此經出。

pú tí fǎ jiē cóng cǐ jīng chū

Tu-bồ-đề! Gọi là Phật-pháp, tức chẳng phải Phật-pháp.

須菩提。所謂佛法者。即非佛法。

xū pú tí suǒ wèi fó fǎ zhě jí fēi fó fǎ

virtue are not of the nature of blessings and virtue. Therefore the Tathagata speaks of many blessings and virtue."

"If, on the other hand, a person were to receive and hold from this sutra even so few as four lines of verse and speak them for others, his blessings would surpass the previous ones. And why?

Subhuti, all Buddhas and all Buddhas' dharma of anuttarasamyaksambodhi come forth from this sutra.

Subhuti, the Buddhadharmas spoken are no Buddhadharmas.

Nam Mô Vô Úy Phật

南無無畏佛

Ná mó wú wèi fó

Nam Mô Trân Bảo Phật

南無珍寶佛

ná mó zhēn bǎo fó

Nam Mô Hoa Nhật Phật

南無華日佛

ná mó huá rì fó

Nam Mô Quân Lực Phật

南無軍力佛

ná mó jūn lì fó

Nam Mô Hương Diễm Phật

南無香燄佛

ná mó xiāng yàn fó

Nam Mô Nhân Ái Phật

南無仁愛佛

ná mó rén ài fó

Nam Mô Đại Oai Phật

南無大威佛

ná mó dà wēi fó

Nam Mô Phạm Vương Phật

南無梵王佛

ná mó fàn wáng fó

Nam Mô Vô Lượng Minh Phật

南無無量明佛

ná mó wú liáng míng fó

Nam Mô Long Đức Phật

南無龍德佛

ná mó lóng dé fó

Nam Mô Kiên Bộ Phật

南無堅步佛

ná mó jiān bù fó

Nam Mô Bất Hư Kiến Phật

南無不虛見佛

ná mó bù xū jiàn fó

Nam Mô Tinh Tấn Đức Phật

南無精進德佛

ná mó jīng jìn dé fó

Nam Mô Thiện Thủ Phật

南無善守佛

ná mó shàn shǒu fó

Nam Mô Hoan Hỷ Phật

南無歡喜佛

Ná mó huān xǐ fó

Nam Mô Bất Thối Phật

南無不退佛

ná mó bù tuì fó

Nam Mô Sư Tử Tướng Phật

南無師子相佛

ná mó shī zǐ xiāng fó

Nam Mô Thắng Tri Phật

南無勝知佛

ná mó shèng zhī fó

Nam Mô Pháp Thị Phật

南無法氏佛

ná mó fǎ shì fó

Nam Mô Hỷ Vương Phật

南無喜王佛

ná mó xǐ wáng fó

Nam Mô Diệu Hàm Phật

南無妙銜佛

ná mó miào xián fó

Nam Mô Ái Tác Phật

南無愛作佛

ná mó ài zuò fó

Nam Mô Đức Tý Phật

南無德臂佛

ná mó dé bì fó

Nam Mô Hương Tượng Phật

南無香象佛

ná mó xiāng xiàng fó

Nam Mô Quán Thị Phật

南無觀視佛

ná mó guān shì fó

Nam Mô Vân Âm Phật

南無雲音佛

ná mó yún yīn fó

Nam Mô Thiện Tư Phật

南無善思佛

ná mó shàn sī fó

Nam Mô Thiện Cao Phật

南無善高佛

ná mó shàn gāo fó

Nam Mô Xích Thanh Kim Cang

南無赤聲金剛

ná mó chì shēng jīn gāng

Nam Mô Định Trì Tai Kim Cang

南無定持災金剛

ná mó dìng chí zāi jīn gāng

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn có thể khởi ý nghĩ rằng “ta đắc quả

須菩提。於意云何。須陀洹能作是念。我

xū pú tí yú yì yún hé xū tuó huán néng zuò shì niàn wǒ

Tu-đà-hoàn chăng?”

得須陀洹果不。

dé xū tuó huán guǒ fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập Lưu,

須菩提言。不也。世尊。何以故。須陀洹。

xū pú tí yán bù yě shì zūn hé yǐ gù xū tuó huán

mà không nhập vào đâu. Chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp,

名為入流。而無所入。不入色聲香味觸法。

míng wéi rù liú ér wú suǒ rù bù rù sè shēng xiāng wèi chù fǎ

nên gọi là Tu-đà-hoàn.

是名須陀洹。

shì míng xū tuó huán

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng “ta đắc quả

須菩提。於意云何。斯陀含能作是念。我得

xū pú tí yú yì yún hé sī tuó hán néng zuò shì niàn wǒ dé

“Subhuti, what do you think, can a Srotaapanna have the thought, ‘I have obtained the fruit of Srotaapanna.’?”

Subhuti said, “No, World Honored One. And why? A Srotaapanna means One Who Has Entered the Flow, and yet he has not entered anything. He has not entered forms, sounds, smells, tastes, tangible objects, or mental constructs. For that reason he is called a Srotaapanna.”

“Subhuti, what do you think? Can a Sakrdagamin have the thought, ‘I have

Tư-đà-hàm chăng?”

斯陀含果不。

sī tuó hán guǒ fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là

須菩提言。不也。世尊。何以故。斯陀含。

xū pú tí yán bù yě shì zūn hé yǐ gù sī tuó hán

Nhất Vãng Lai, mà thật chẳng vãng lai, nên gọi là Tư-đà-hàm.

名一往來。而實無往來。是名斯陀含。

míng yī wǎng lái ér shí wú wǎng lái shì míng sī tuó hán

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng “ta đắc quả

須菩提。於意云何。阿那含能作是念。我得

xū pú tí yú yì yún hé ā nà hán néng zuò shì niàn wǒ dé

A-na-hàm chăng?”

阿那含果不。

ā nà hán guǒ fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì A-na-hàm gọi là Bất Lai,

須菩提言。不也。世尊。何以故。阿那含。

xū pú tí yán bù yě shì zūn hé yǐ gù ā nà hán

nhưng thật ra chẳng có bất lai, nên gọi là A-na-hàm.

名為不來。而實無不來。是故名阿那含。

míng wéi bù lái ér shí wú bù lái shì gù míng ā nà hán

obtained the fruit of Sakrdagamin.'?"

Subhuti said, "No, World Honored One. And why? A Sakrdagamin means One Who Returns Once More, but he actually does not have a returning. For that reason, he is called a Sakrdagamin."

"Subhuti, what do you think? Can an Anagamin have the thought, 'I have obtained the fruit of Anagamin.'?"

Subhuti said, "No, World Honored One. And why? Anagamin means One Who Does Not Return, but he actually does not have no returning. For that reason, he is called Anagamin."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể khởi ý nghi rằng “ta đắc đạo

須菩提。於意云何。阿羅漢能作是念。我得

xū pú tí yú yì yún hé ā luó hàn néng zuò shì niàn wǒ dé

A-la-hán chăng?”

阿羅漢道不

ā luó hàn dào fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì thật chẳng có pháp gọi

須菩提言。不也。世尊。何以故。實無有法

Xū pú tí yán bù yě shì zūn hé yǐ gù shí wú yǒu fǎ

là A-la-hán.

名阿羅漢。

míng ā luó hàn

Thế-tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng: “ta đắc đạo A-la-hán”, tức là chấp ngã,

世尊。若阿羅漢作是念。我得阿羅漢道。即

shì zūn ruò ā luó hàn zuò shì niàn wǒ dé ā luó hàn dào jí

nhân, chúng sanh, thọ giả.

為著我。人。眾生。壽者。

wéi zhuó wǒ rén zhòng shēng shòu zhě

Thế-tôn! Phật nói con đắc Vô-tranh tam-muội, là bậc nhất trong hàng người, là

世尊。佛說我得無諍三昧。人中最為第一。

shì zūn fó shuō wǒ dé wú zhèng sān mèi rén zhōng zuì wéi dì yī

“Subhuti, what do you think? Can an Arhat have the thought, ‘I have obtained Arhatship.’?”

Subhuti said, “No, World Honored One. And why? Actually there is no dharma called an Arhat.

World Honored One, if an Arhat had the thought, ‘I have attained Arhatship’ that would be attachment to self, to others, to living beings, and to a life.

World Honored One, the Buddha says that in my attainment of the No Strife Samadhi, I am the foremost among men, that I am the foremost Arhat free from desire.

bậc A-la-hán ly dục bậc nhất.

是第一離欲阿羅漢 。

shì dì yī lí yù ā luó hàn

Thế-tôn! Con không khởi lên ý nghĩ con là A-la-hán ly dục.

世尊。我不作是念。我是離欲阿羅漢。

shì zūn wǒ bù zuò shì niàn wǒ shì lí yù ā luó hàn

Thế-tôn! Nếu con khởi ý nghĩ rằng con đắc đạo A-la-hán, thì Thế-tôn

世尊。我若作是念。我得阿羅漢道。世尊。

shì zūn wǒ ruò zuò shì niàn wǒ dé ā luó hàn dào shì zūn

đã chẳng nói Tu-bồ-đề là một người ưa hạnh A-lan-na.

即不說。須菩提。是樂阿蘭那行者。

jí bù shuō xū pú tí shì lè ā lán nà xíng zhě

Vì Tu-bồ-đề vốn thật ra không có làm gì nên mới gọi Tu-bồ-đề là

以須菩提。實無所行。而名須菩提。

yǐ xū pú tí shí wú suǒ xíng ér míng xū pú tí

ưa hạnh A-lan-na.

是樂阿蘭那行。

shì lè ā lán nà xíng

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông thế nào? Xưa kia Như-lai ở nơi Phật Nhiên Đăng

佛告須菩提。於意云何。如來昔在然燈佛

fó gào xū pú tí yú yì yún hé rú lái xī zài rán dēng fó

World Honored One, I do not have the thought, ‘I am an Arhat free from desire.’ If I had the thought, ‘I have attained Arhatship’ then the World Honored One could not say, ‘Subhuti is the foremost of those who delight in practicing Arana.’ Since Subhuti actually has no practice, he is called ‘Subhuti, who delights in practicing Arana.’”

The Buddha said to Subhuti, “What do you think? Was there any dharma

có đắc pháp gì không?

所。於法有所得不。

suǒ yú fǎ yǒu suǒ dé fǒu

Thưa không, Thế-tôn! Như-lai khi ở nơi Phật Nhiên Đăng, thật không đắc pháp

不也。世尊。如來在然燈佛所於法實無所

bù yě shì zūn rú lái zài rán dēng fó suǒ yú fǎ shí wú suǒ

gì.

得。

dé

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát có trang nghiêm cõi Phật chăng?

須菩提。於意云何。菩薩莊嚴佛土不。

xū pú tí yú yì yún hé pú sà zhuāng yán fó tǔ fǒu

Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? Nói trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải

不也。世尊。何以故。莊嚴佛土者。即非莊

bù yě shì zūn hé yǐ gù zhuāng yán fó tǔ zhě jí fēi zhuāng

trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

嚴。是名莊嚴

yán shì míng zhuāng yán

Bởi vậy, Tu-bồ-đề, các Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh,

是故須菩提。諸菩薩摩訶薩。應如是生清淨

shì gù xū pú tí zhū pú sà mó hē sà yīng rú shì shēng qīng jìng

which the Tathagata obtained while with Burning Lamp Buddha?”

“No, World Honored One, there was actually no dharma which the Tathagata obtained while with Burning Lamp Buddha.”

“Subhuti, what do you think, does a Bodhisattva adorn Buddhalands?”

“No, World Honored One. And why? The adornment of Buddhalands is no adornment, therefore it is called adornment.”

“Therefore, Subhuti, the Bodhisattva, Mahasattva, should thus produce a pure

không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp

心。不應住色生心。不應住聲香味觸法生

xīn bù yīng zhù sè shēng xīn bù yīng zhù shēng xiāng wèi chù fǎ shēng

sanh tâm, phải nên không có chỗ trụ mà sanh tâm.

心。應無所住。而生其心。

xīn yīng wú suǒ zhù ér shēng qí xīn

Tu-bồ-đề! Ví như có người, thân như núi chúa Tu-di, ý ông thế nào?

須菩提。譬如有人。身如須彌山王。於意云

xū pú tí pì rú yǒu rén shēn rú xū mí shān wáng yú yì yún

Thân đó có lớn không?

何。是身為大不。

hé shì shēn wéi dà fǒu

Tu-bồ-đề nói: Lớn lắm! Thế-tôn! Vì sao? Vì Phật nói chẳng phải thân,

須菩提言。甚大。世尊。何以故。佛說非

xū pú tí yán shèn dà shì zūn hé yǐ gù fó shuō fēi

ấy gọi là thân lớn.

身。是名大身。

shēn shì míng dà shēn

Tu-bồ-đề! Như có nhiều sông Hằng, bằng số cát trong một sông Hằng, ý ông

須菩提。如恒河中。所有沙數。如是沙等恒

xū pú tí rú héng hé zhōng suǒ yǒu shā shù rú shì shā děng héng

mind. He should produce that mind without dwelling in forms. He should produce that mind without dwelling in sounds, smells, tastes, tangible objects, or mental constructs. His mind should produce a thought without dwelling anywhere.

“Subhuti, suppose a person had a body like Sumeru, King of Mountains. What do you think, would that body be big?”

Subhuti said, “Very big, World Honored One. And why? It is said by the Buddha to be no body. Therefore it is called a big body.”

“Subhuti, if there were as many Ganges Rivers as there are grains of sand in

nghĩ sao? Số cát ở trong những sông Hằng ấy có phải là nhiều chăng?

河。於意云何。是諸恒河沙。寧為多不。

hé yú yì yún hé shì zhū héng hé shā níng wéi duō fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Rất nhiều, Thế-tôn! Chỉ những sông Hằng ấy cũng đã là nhiều

須菩提言。甚多。世尊。但諸恒河尚多無

xū pú tí yán shèn duō shì zūn dàn zhū héng hé shàng duō wú

vô số rồi, huống chi là cát.

數。何況其沙。

shù hé kuàng qí shā

Này Tu-bồ-đề! Nay ta nói thật cho ông nghe. Nếu có người thiện nam, người

須菩提。我今實言告汝。若有善男子。善女

Xū pú tí wǒ jīn shí yán gào rǔ ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ

thiện nữ, đem bảy thứ báu, chứa đầy tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát

人。以七寶滿爾所恒河沙數。三千大千世

rén yǐ qī bǎo mǎn ěr suǒ héng hé shā shù sān qiān dà qiān shì

kể trên dùng để bố thí, thì phước đức đó nhiều chăng?

界。以用布施。得福多不。

jiè yǐ yòng bù shī dé fú duō fǒu

Tu-bồ-đề nói: Rất nhiều, Thế-tôn!

須菩提言。甚多。世尊。

xū pú tí yán shèn duō shì zūn

the Ganges River, what do you think, would the grains of sand in all those Ganges Rivers be many?”

Subhuti said, “Very many, World Honored One. The Ganges Rivers alone would be incalculable, how much the more so the grains of sand in them.”

“Subhuti, I will now tell you the truth. If a good man, or good woman, used the seven precious gems to fill three thousand great thousand world systems equal in number to the grains of sand in all those Ganges Rivers, and gave them as a gift, would he obtain many blessings?”

Subhuti said, “Very many, World Honored One.”

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu có người thiện nam, người thiện nữ thọ trì kinh này,

佛告須菩提。若善男子。善女人。於此經

fó gào xū pú tí ruò shàn nán zǐ shàn nǚ rén yú cǐ jīng

cho đến chỉ bốn câu kệ, và giảng nói cho người khác nghe, thì phước đức này

中。乃至受持四句偈等。為他人說。而此福

zhōng nǎi zhì shòu chí sì jù jì děng wéi tā rén shuō ér cǐ fú

nhiều hơn phước đức kia.

德。勝前福德。

dé shèng qián fú dé

Lại nữa Tu-bồ-đề! Nơi nào giảng nói Kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ v.v..

復次。須菩提。隨說是經乃至四句偈等

fù cì xū pú tí suí shuō shì jīng nǎi zhì sì jù jì děng

phải biết rằng chỗ đó, tất cả thế gian, trời, người, A-tu-la, đều nên cúng dường

當知此處一切世間天人阿修羅。皆應供養

dāng zhī cǐ chǔ yī qiē shì jiān tiān rén ā xiū luó jiē yīng gōng yǎng

như tháp miếu của Phật, huống chi có người lại thọ, trì, đọc, tụng trọn kinh này.

如佛塔廟。何況有人。盡能受持讀誦。

rú fó tǎ miào hé kuàng yǒu rén jìn néng shòu chí dú sòng

Tu-bồ-đề! Phải biết rằng người đó, thành tựu pháp tối thượng, hy hữu bậc

須菩提。當知是人。成就最上第一希有之

xū pú tí dāng zhī shì rén chéng jiù zuì shàng dì yī xī yǒu zhī

The Buddha told Subhuti, “If a good man, or good woman, were to receive and hold from this sutra even so few as four lines of verse and speak them for others, his blessings and virtue would surpass the former’s blessings and virtue.

“Moreover, Subhuti, you should know that all the gods, men, and asuras of the world should make offerings to any place at which even so few as four lines of verse from this sutra are spoken and so forth, just as they would to a Buddha’s shrine or temple; how much the more so to any place where people can completely receive, hold, read, and recite the sutra. Subhuti, you should know that such people realize the foremost and rarest dharma. In any place the sutra text is found, there is the Buddha or a reverent disciple.”

nhất. . Nếu chỗ nào có kinh điển, tức chỗ đó có Phật, hoặc đệ tử tôn quý của

法。若是經典所在之處。即為有佛 若尊重弟

Fǎ ruò shì jīng diǎn suǒ zài zhī chǔ jí wéi yǒu fó ruò zūn zhòng dì

Phật.

子。

zǐ

Nam Mô Ly Cấu Phật

南無離垢佛

ná mó lí gòu fó

Nam Mô Đại Danh Phật

南無大名佛

ná mó dà míng fó

Nam Mô Oai Mãnh Phật

南無威猛佛

ná mó wēi měng fó

Nam Mô Đức Thọ Phật

南無德樹佛

ná mó dé shù fó

Nam Mô Huệ Tụ Phật

南無慧聚佛

ná mó huì jù fó

Nam Mô Nguyệt Tướng Phật

南無月相佛

ná mó yuè xiāng fó

Nam Mô Châu Kế Phật

南無珠髻佛

ná mó zhū jì fó

Nam Mô Sư Tử Hống Phật

南無師子吼佛

ná mó shī zǐ hǒu fó

Nam Mô Hoan Thích Phật

南無歡釋佛

ná mó huān shì fó

Nam Mô An Trú Phật

南無安住佛

ná mó ān zhù fó

Nam Mô Hữu Ý Phật

南無有意佛

ná mó yǒu yì fó

Nam Mô Vô Lượng Ý Phật

南無無量意佛

ná mó wú liáng yì fó

Nam Mô Đa Trí Phật

南無多智佛

ná mó duō zhì fó

Nam Mô Kiên Giới Phật

南無堅戒佛

Ná mó jiān jiè fó

Nam Mô Bảo Tướng Phật

南無寶相佛

Ná mó bǎo xiāng fó

Nam Mô Na La Diên Phật

南無那羅延佛

ná mó nà luó yán fó

Nam Mô Trí Tinh Phật

南無智精佛

ná mó zhì jīng fó

Nam Mô Tử Hiền Kim Phật

南無紫賢金剛

ná mó zǐ xián jīn gāng

Nam Mô Ương Già Đà Phật

南無鴦伽佗佛

ná mó yāng qié tuó fó

Nam Mô Diệu Sắc Phật

南無妙色佛

ná mó miào sè fó

Nam Mô Quang Minh Phật

南無光明佛

ná mó guāng míng fó

Nam Mô Cát Tường Phật

南無吉祥佛

ná mó jí xiáng fó

Nam Mô Liên Hoa Phật

南無蓮華佛

ná mó lián huá fó

Nam Mô An Lạc Phật

南無安樂佛

ná mó ān lè fó

Nam Mô Đức Kính Phật

南無德敬佛

ná mó dé jìng fó

Nam Mô Đại Thần Kim Cang

南無大神金剛

ná mó dà shén jīn gāng

SÁM HỐI

懺悔文

Đệ tử chúng con, chí tâm sám hối. Con từ vô thủy cho đến ngày nay,

弟子眾等。 至心懺悔。 自從無始至於今日。

dì zǐ zhòng děng zhì xīn chàn huǐ zì cóng wú shǐ zhì yú jīn rì

thời chưa biết Phật, thời chưa nghe Pháp, thời chưa gặp Tăng,

未識佛時。 未聞法時。 未遇僧時。

wèi shí fó shí wèi wén fǎ shí wèi yù sēng shí

Không biết thiện ác, không tin nhân quả, gặp duyên chẳng lành,

不知善惡。 不信因果。 遇不善緣。

bù zhī shàn è bù xìn yīn guǒ yù bù shàn yuán

gần ác tri thức. Thân, miệng, ý động, không việc ác chi chẳng làm.

近惡知識。 動身口意。 無惡不為。

jìn è zhī shí dòng shēn kǒu yì wú è bù wéi

Thân nghiệp bất thiện: hành sát, đạo, dâm. Khẩu nghiệp bất thiện:

身業不善。 行殺盜淫。 口業不善。

shēn yè bù shàn xíng shā dào yín kǒu yè bù shàn

vọng ngữ, ỷ ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt. Ý nghiệp bất thiện:

妄言。綺語。惡口。兩舌。意業不善。

wàng yán qǐ yǔ è kǒu liǎng shé yì yè bù shàn

REPENTANCE VERSE

We disciples, single-mindedly repent:
Since time without beginning till today,
When we did not know the Buddha,
When we did not hear the Dharma,
When we did not meet Sangha,
We did not know what is good or evil,
We did not believe in cause and effect,
We encountered bad conditions,
We drew close to deviant teachers,
Thus our body, mouth and mind have done all evil deeds.
For evil karma of body, we conducted killing,
Stealing and sexual misconduct.
For evil karma of mouth,
We engaged in lying, frivolous speech, harsh speech, and divisive speech.
For evil karma of mind,

khởi tham, sân, si. Giết cha giết mẹ. Giết A-la-hán.

起貪嗔癡。 殺父殺母。 殺阿羅漢。

qǐ tān chēn chī shā fù shā mǔ shā ā luó hàn

phá hòa hợp tăng. Làm thân Phật chảy máu. Đốt cháy chùa tháp.

破和合僧。 出佛身血。 焚燒塔寺。

pò hé hé sēng chū fó shēn xuè fén shāo tǎ sì

Phỉ báng Đại Thừa. Xâm tổn thường trụ. Ô phạm vu Tăng.

誹謗大乘。 侵損常住。 汙梵誣僧。

fěi bàng dà chéng qīn sǔn cháng zhù wū fàn wū sēng

Phạm chư cấm giới. Không theo luật nghi. Tự làm dạy người.

犯諸禁戒。 作不律儀。 自作教他。

fàn zhū jīn jiè zuò bù lǜ yí zì zuò jiào tā

Thấy nghe tùy hỷ. Những tội như thế, vô lượng vô biên.

見聞隨意。 如是等罪。 無量無邊。

jiàn wén suí xǐ rú shì děng zuì wú liáng wú biān

Nay con tỏ bày, phát lồ sám hối. Duy nguyện Tam Bảo,

今日披陳。 發露懺悔。 惟願三寶。

jīn rì pī chén fā lù chàn huǐ wéi yuàn sān bǎo

Rủ lòng thương xót. Khiến con tội căn, một niệm sương tan.

同賜哀憐。 令我罪根。 一念霜融。

tóng cì āi lián líng wǒ zuì gēn yī niàn shuāng róng

We gave rise to greed, hatred and ignorance.
We killed our father and mother, killed Arhat,
Broke the harmony of the Sangha,
Shed the Buddha's blood,
Burned down stupas and monasteries,
Slandered Mahayana, destroyed the property of the Sangha,
Defamed pure conduct and Sangha,
Violated various precepts,
Acted against moral conduct.
We did those ourselves and also taught others to do so.
Upon seeing and hearing those behaviors, we rejoiced.
All those offenses, are limitless and boundless.
Today, I reveal those openly, confess and repent.
We only hope that the Three Jewels,
Will bestow kindess upon us,
Let our roots of offenses melt away in a single thought,
So we all become pure.
Namo Seeking Repentance and Reform Bodhisattva Mahāsattva (3x)

Liền đều thanh tịnh.

悉皆清淨。

xī jiē qīng jìng

Nam Mô Cầu Sám Hối Bồ-tát Ma-ha tát (3 lần)

南無求懺悔菩薩摩訶薩 (三稱)

Ná mó qiú chàn huǐ pú sà mó hē sà (3x)

Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn

七佛滅罪真言

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế,

離婆離婆帝。求訶求訶帝。陀羅尼帝。

lí pó lí pó dì qiú hē qiú hē dì tuó luó ní dì

ni ha ra đế, tỳ lê nễ đế, ma ha dà đế,

尼訶囉帝。 毗黎你帝。 摩訶伽帝。

ní hē là dì pí lí nǐ dì mó hē qié dì

chơn lăng càng đế, ta bà ha.

真陵乾帝。 莎婆訶。

zhēn líng qián dì suō pó hē

The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses

li po li po di qiu he qiu he di tuo la ni di
ni he la di pi li ni di mo he qie di
zhen ling qian di suo po he (3 times)

Bổ Khuyết Chân Ngôn
補闕真言

Nam mô hát ra đát na đa ra dạ da,
南謨喝囉怛那，哆囉夜耶。
nā mó hē là dá nà duō là yè yē

khê ra khê ra, câu trụ câu trụ
佉囉佉囉。 俱住俱住。
qié là qié là jù zhù jù zhù

ma ra ma ra, hổ ra hồng, hạ hạ
摩囉摩囉。 虎囉，吽。賀賀，
mó là mó là hǔ là hōng hè hè

tô đát noa hồng. Bát mạt noa, ta bà ha.
蘇怛拏，吽。 潑抹拏，娑婆訶。
sū dá ná hōng pō mò ná suō pó hē

Mantra for Rectifying Errors and Omissions

na mo he la da na duo la ye ye qie la qie la
ju zhu ju zhu mo la mo la hu la hong
he he su da na hong po mo na suo po he (3 times)

TÁN
舉讚

Kim Cang thần tướng, hộ pháp long thiên,

金剛神將 護法龍天

jīn gāng shén jiāng hù fǎ lóng tiān

Phật quang phổ chiếu biến tam thiên

佛光普照遍三千

fó guāng pǔ zhào biàn sān qiān

Phước thọ quảng vô biên

福壽廣無邊

fú shòu guǎng wú biān

Diệt tội tiêu khiên Tức linh chứng chân nguyên.

滅罪消愆 悉令證真源

miè zuì xiāo qiān xī líng zhèng zhēn yuán

Nam Mô Kim Cang Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)

南無金剛會上佛菩薩 (三稱)

ná mó jīn gāng huì shàng fó pú sà (3x)

PRAISE

Vajra spiritual might, Dharma-protectors and Dragons of Eight-fold divisions
Buddha's light shines everywhere throughtout the cosmos
Blessings and longevitys, vast and boundless
Offenses eradicated and vanished
May all realize the true source

Homage to the Vajra Assembly of Budhas and Bodhisattvas (3x)

ĐẠI THỪA KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT BẢO SÁM (QUYỂN TRUNG)

大乘金剛般若寶懺卷中

The Vajra Prajnaparamita Jeweled Repentance (Roll Two)

TÁN LƯ HƯƠNG
爐香讚

Lư hương xạ nhiệt.
爐香乍爇
lú xiāng zhà rè

Pháp giới mông huân.
法界蒙熏
fǎ jiè mēng xūn

Chư Phật hải hội tất diêu văn.
諸佛海會悉遙聞
zhū fó hǎi huì xī yáo wén

Tùy xứ kiết tường vân.
隨處結祥雲
suí chǔ jié xiáng yún

Thành ý phương ân.
誠意方殷
chéng yì fāng yīn

Chư Phật hiện toàn thân.
諸佛現全身
zhū fó xiàn quán shēn

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)
南無香雲蓋菩薩摩訶薩 (三稱)
ná mó xiāng yún gài pú sà mó hē sà (3x)

INCENSE PRAISE

Incense in the censer now is burning;
All the dharma realm receives the fragrance.
From afar the sea vast host of Buddhas all inhale its sweetness.
In every place auspicious clouds appearing,
Our sincere intention thus fulfilling,
As all Buddhas now show their perfect body.
Na Mo Incense Cloud Canopy Bodhisattva, Mahasattva! (3x)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)

南無本師釋迦牟尼佛 (三稱)

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó (3x)

KHAI KINH KỆ
開經偈

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp
無上甚深微妙法
wú shàng shèn shēn wēi miào fǎ

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ
百千萬劫難遭遇
bǎi qiān wàn jié nán zāo yù

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
我今見聞得受持
wǒ jīn jiàn wén dé shòu chí

Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa
願解如來真實義
yuàn jiě rú lái zhēn shí yì

Đại Thừa Kim Cang Bát Nhã Bảo Sám Quyển Trung

大乘金剛般若寶懺卷中

dà chéng jīn gāng bo ruò bǎo chàn juàn zhōng

Homage to Fundamental Teacher Shakyamuni Buddha (3x)

VERSE FOR OPENING A SUTRA

The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful dharma,

In hundreds of thousands of millions of eons, is difficult to encounter,

I now see and hear it, receive and uphold it,

And I vow to fathom the Tathagata's true and actual meaning.

Lúc đó, Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Kinh này đặt tên gì?

爾時須菩提。白佛言。世尊。當何名此經。

ěr shí xū pú tí bái fó yán shì zūn dāng hé míng cǐ jīng

Chúng con phụng trì như thế nào?

我等云何奉持。

wǒ děng yún hé fèng chí

Phật bảo Tu-bồ-đề: Kinh này đặt tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, theo tên

佛告須菩提。是經名為金剛般若波羅蜜。以

fó gào xū pú tí shì jīng míng wéi jīn gāng bān ruò bō luó mì yǐ

gọi đó mà phụng trì.

是名字。汝當奉持。

shì míng zì rǔ dāng fèng chí

Tại sao? Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã-Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-

所以者何。須菩提。佛說般若波羅蜜。即非

suǒ yǐ zhě hé xū pú tí fó shuō bō ruò bō luó mì jí fēi

mật, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

般若波羅蜜。是名般若波羅蜜。

bō ruò bō luó mì shì míng bō ruò bō luó mì

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có thuyết pháp chăng?

須菩提。於意云何。如來有所說法不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yǒu suǒ shuō fǎ fǒu

Then Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, what should the sutra be named? How should we respect and hold it?”

The Buddha told Subhuti, “The name of the sutra is Vajra Prajna Paramita. You should respect and hold it by that name. And why? Subhuti, Prajna Paramita is spoken of by the Buddha as no Prajna Paramita, therefore it is called Prajna Paramita.

“Subhuti, what do you think? Is there any dharma spoken by the Tathagata?”

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như-lai không có thuyết pháp.

須菩提。白佛言。世尊。如來無所說。

xū pú tí bái fó yán shì zūn rú lái wú suǒ shuō

Tu-bồ-đềl Ý ông thế nào? Tất cả vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới

須菩提。於意云何。三千大千世界所有微

xū pú tí yú yì yún hé sān qiān dà qiān shì jiè suǒ yǒu wēi

có nhiều chăng?

塵。是為多不。

chén shì wéi duō fǒu

Ngài Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

須菩提言。甚多。世尊。

xū pú tí yán shèn duō shì zūn

Tu-bồ-đề! Những vi trần ấy, Như-lai nói chẳng phải vi trần, ấy gọi là vi trần.

須菩提。諸微塵。如來說非微塵。是名微

xū pú tí zhū wēi chén rú lái shuō fēi wēi chén shì míng wēi

Như-lai nói thế giới, chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới.

塵。如來說。世界。非世界。是名世界

chén rú lái shuō shì jiè fēi shì jiè shì míng shì jiè

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể do ba mươi hai tướng mà thấy được Như-lai

須菩提。於意云何。可以三十二相。見如來

xū pú tí yú yì yún hé kě yǐ sān shí èr xiāng jiàn rú lái

Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, nothing has been spoken by the Tathagata.”

“Subhuti, what do you think? Are all the motes of dust in three thousand great thousand world systems many?”

Subhuti said, “Very many, World Honored One.”

“Subhuti, all motes of dust are spoken of by the Tathagata as no motes of dust, therefore they are called motes of dust. The world systems are spoken of by the Tathagata as no world systems, therefore they are called world systems.”

“Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the thirty-two marks?”

chăng?

不。

fŏu

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng thể do ba mươi hai tướng mà thấy được Như-lai.

不也。世尊。不可以三十二相。得見如來。

bù yě shì zūn bù kě yǐ sān shí èr xiāng dé jiàn rú lái

Tại sao? Như-lai nói ba mươi hai tướng, tức là chẳng phải tướng, ấy gọi

何以故。如來說三十二相。即是非相。

hé yǐ gù rú lái shuō sān shí èr xiāng jí shì fēi xiāng

là ba mươi hai tướng.

是名三十二相

shì míng sān shí èr xiāng

Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, đem thân mạng nhiều như

須菩提。若有善男子。善女人。以恒河沙等

xū pú tí ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ rén yǐ héng hé shā děng

cát sông Hằng để bố thí, nếu lại có người thọ trì nhẫn đến bốn câu kệ trong

身命布施 若復有人。於此經中。乃至受持四

shēn mìng bù shī ruò fù yǒu rén yú cǐ jīng zhōng nǎi zhì shòu chí sì

kinh này, và giảng nói cho người khác nghe, thì phước người này còn nhiều hơn.

句偈等。為他人說。其福甚多。

jù jì děng wéi tā rén shuō qí fú shèn duō

“No, World Honored One, one cannot see the Tathagata by means of the thirty-two marks. And why? The thirty-two marks are spoken of by the Tathagata as no thirty-two marks, therefore they are called thirty-two marks.”

“Subhuti, a good man, or good woman, might give up his life as many times as there are grains of sand in the Ganges River; but if a person were to receive and hold even so few as four lines of verse of the sutra and explain them for others, his blessings would be greater.”

In the heaven above, in all that is below nothing compares with the Buddha,

Throughout the worlds of the ten directions He is matchless,

Of all I have seen in the world,

There is nothing at all that is like the Buddha,

One could calculate and know thoughts as many as motes of dust,

One could drink up all the water in the sea,

One could measure empty space and one could tie up the wind,

But one could never finish speaking of the merit and virtue of Buddhas.

Thiên thượng thiên hạ vô như Phật
天上天下無如佛
tiān shàng tiān xià wú rú fó

Thập phương thế giới diệc vô bỉ
十方世界亦無比
shí fāng shì jiè yì wú bǐ

Thế gian vô hữu ngã tận kiến
世間無有我盡見
shì jiān wú yǒu wǒ jìn jiàn

Nhất thiết vô hữu như Phật giả
一切無有如佛者
yī qiē wú yǒu rú fó zhě

Sát trần tâm niệm khả số tri
剎塵心念可數知
chà chén xīn niàn kě shù zhī

Đại hải trung thủy khả ẩm tận
大海中水可飲盡
dà hǎi zhōng shuǐ kě yǐn jìn

Hư không khả lượng phong khả hệ
虛空可量風可繫
xū kōng kě liáng fēng kě xì

Vô năng thuyết tận Phật công đức
無能說盡佛功德
wú néng shuō jìn fó gōng dé

Nam Mô Phạm Đức Phật
南無梵德佛
ná mó fàn dé fó

Nam Mô Bảo Tích Phật
南無寶積佛
ná mó bǎo jī fó

Nam Mô Hoa Thiên Phật
南無華天佛
ná mó huá tiān fó

Nam Mô Thiện Tư Nghị Phật
南無善思議佛
ná mó shàn sī yì fó

Nam Mô Pháp Tự Tại Phật
南無法自在佛
ná mó fǎ zì zài fó

Nam Mô Danh Văn Ý Phật
南無名聞意佛
ná mó míng wén yì fó

Nam Mô Lạc Thuyết Tụ Phật

南無樂說聚佛

ná mó lè shuō jù fó

Nam Mô Cầu Lợi Ích Phật

南無求利益佛

ná mó qiú lì yì fó

Nam Mô Ly Ám Phật

南無離闇佛

ná mó lí yǎn fó

Nam Mô Di Lâu Tướng Phật

南無彌樓相佛

ná mó mí lóu xiāng fó

Nam Mô Bảo Tạng Phật

南無寶藏佛

ná mó bǎo zhang fó

Nam Mô Kim Cang Thuẫn Phật

南無金剛楯佛

ná mó jīn gāng dùn fó

Nam Mô Đức Tán Phật

南無德讚佛

ná mó dé zàn fó

Nam Mô Kim Cang Tướng Phật

南無金剛相佛

ná mó jīn gāng xiāng fó

Nam Mô Du Hý Thần Thông Phật

南無遊戲神通佛

ná mó yóu xì shén tōng fó

Nam Mô Danh Thiên Phật

南無名天佛

ná mó míng tiān fó

Nam Mô Chúng Minh Phật

南無衆明佛

ná mó zhòng míng fó

Nam Mô Cực Cao Hạnh Phật

南無極高行佛

ná mó jí gāo xíng fó

Nam Mô Châu Giác Phật

南無珠角佛

ná mó zhū jiǎo fó

Nam Mô Nhật Nguyệt Minh Phật

南無日月明佛

ná mó rì yuè míng fó

Nam Mô Nhật Minh Phật

南無日明佛

ná mó rì míng fó

Nam Mô Tinh Tú Phật

南無星宿佛

ná mó xīng sù fó

Nam Mô Thanh Tịnh Nghĩa Phật

南無清淨義佛

ná mó qīng jìng yì fó

Nam Mô Vi Lam Vương Phật

南無違藍王佛

ná mó wéi lán wáng fó

Nam Mô Phước Tạng Phật

南無福藏佛

ná mó fú zhang fó

Nam Mô Kiến Hữu Biên Phật

南無見有邊佛

ná mó jiàn yǒu biān fó

Bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề nghe Phật thuyết kinh này, hiểu thấu được nghĩa thú

爾時須菩提。聞說是經。深解義趣。涕淚悲

ěr shí xū pú tí wén shuō shì jīng shēn jiě yì qù tì lèi bēi

của kinh, rơi lệ khóc, mà bạch Phật rằng: Hiếm có thay, Thế-tôn! Phật diễn nói

泣而白佛言。希有世尊。佛說如是甚深經

qì ér bái fó yán xī yǒu shì zūn fó shuō rú shì shèn shēn jīng

kinh điển thâm sâu như thế, từ lúc xưa được huệ nhãn cho đến nay, con chưa

典。我從昔來。所得慧眼。未曾得聞。

diǎn wǒ cóng xī lái suǒ dé huì yǎn wèi zēng dé wén

từng được nghe kinh như thế.

如是之經。

rú shì zhī jīng

Then Subhuti, upon hearing the sutra spoken, and deeply understanding its purport, wept and said to the Buddha, “How rare, World Honored One, is this sutra so profoundly spoken by the Buddha. From the time I obtained the wisdom eye until the present I have never before heard such a sutra.

Bạch Thế-tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, lòng tin thanh tịnh, ắt

世尊。若復有人。得聞是經。信心清淨。

shì zūn ruò fù yǒu rén dé wén shì jīng xìn xīn qīng jìng

sanh thật tướng, phải biết nguời ấy thành tựu được công đức hiếm có bậc nhất.

即生實相。當知是人。成就第一希有功德。

jí shēng shí xiāng dāng zhī shì rén chéng jiù dì yī xī yǒu gōng dé

Bạch Thế-tôn! Thật tướng ấy, tức không phải tướng, cho nên Như-lai nói là

世尊。是實相者。即是非相。是故如來說名

shì zūn shì shí xiāng zhě jí shì fēi xiāng shì gù rú lái shuō míng

thật tướng.

實相。

shí xiāng

Bạch Thế-tôn! Nay con được nghe kinh điển như thế, tin hiểu thọ trì, chẳng

世尊。我今得聞。如是經典。信解受持。

shì zūn wǒ jīn dé wén rú shì jīng diǎn xìn jiě shòu chí

cho là khó. Nếu trong tương lai, khoảng năm trăm năm sau cùng, có chúng

不足為難。若當來世後五百歲。其有衆生。

bù zú wéi nán ruò dāng lái shì hòu wǔ bǎi suì qí yǒu zhòng shēng

sanh nào được nghe kinh này, rồi tin, hiểu, thọ, trì, người ấy ắt là hiếm có bậc nhất.

得聞是經。信解受持。是人即為第一希有。

dé wén shì jīng xìn jiě shòu chí shì rén jí wéi dì yī xī yǒu

World Honored One, if someone hears the sutra with a pure mind of faith then he produces real mark. That person should be known to have accomplished the foremost and most rare merit and virtue.

“World Honored One, the real mark is no mark, therefore the Tathagata calls it the real mark.

“World Honored One, now as I hear this sutra I believe, understand, receive, and hold it without difficulty. If in the future, in the last five hundred years, there are living beings who when they hear this sutra believe, understand, receive, and hold it, such people will be foremost and most rare.

Bởi vì sao? Vì người ấy không tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh,

何以故。此人無我相。無人相。無衆生相。

hé yǐ gù cǐ rén wú wǒ xiāng wú rén xiāng wú zhòng shēng xiāng

tướng thọ giả. Vì sao? Vì tướng ngã, tức là *phi tướng,*tướng nhân, tướng

無壽者相。所以者何。我相即是非相。人相

wú shòu zhě xiāng suǒ yǐ zhě hé wǒ xiāng jí shì fēi xiāng rén xiāng

chúng sanh, tướng thọ giả, tức là *phi tướng.* Bởi vì sao? Vì lìa tất cả chư tướng,

衆生相。壽者相。即是非相。何以故。離一

zhòng shēng xiāng shòu zhě xiāng jí shì fēi xiāng hé yǐ gù lí yī

tức gọi là chư Phật.

切諸相。即名諸佛。

qiē zhū xiāng jí míng zhū fó

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đúng thế! Đúng thế! Nếu lại có người được nghe kinh này,

佛告須菩提。如是如是。若復有人。得聞是

fó gào xū pú tí rú shì rú shì ruò fù yǒu rén dé wén shì

chẳng kinh, chẳng hãi, chẳng sợ, phải biết người đó rất là hiếm có. Tại vì sao?

經。不驚不怖不畏。當知是人甚為希有。何

jīng bù jīng bù bù bù wèi dāng zhī shì rén shèn wéi xī yǒu hé

Tu-bồ-đề! Như-lai thuyết đệ nhất *Ba-la-mật* tức chẳng phải đệ nhất *Ba-la-mật*,

以故。須菩提。如來說第一波羅蜜。即非第

yǐ gù xū pú tí rú lái shuō dì yī bō luó mì jí fēi dì

And why? Such people will have no mark of self, no mark of others, no mark of living beings, and no mark of a life. And why? The mark of self is no mark. The mark of others, the mark of living beings, and the mark of a life are no marks. And why? Those who have relinquished all marks are called Buddhas.”

The Buddha told Subhuti, “So it is, so it is. If someone hears this sutra and is not frightened, or alarmed, or terrified, you should know that person is most rare. And why? Subhuti, the foremost paramita is spoken of by the Tathagata as no foremost paramita, therefore it is called the foremost paramita.

ấy gọi là đệ nhất *Ba-la-mật*.

一波羅蜜。是名第一波羅蜜。

yī bō luó mì shì míng dì yī bō luó mì

Tu-bồ-đề! Như-lai nói nhẫn nhục *Ba-la-mật* tức không phải nhẫn nhục

須菩提。忍辱波羅蜜。如來說非忍辱波羅

xū pú tí rěn rǔ bō luó mì rú lái shuō fēi rěn rǔ bō luó

ba-la-mật, ấy gọi là nhẫn nhục *ba-la-mật*. Tại sao?

蜜。是名忍辱波羅蜜。何以故。

mì shì míng rěn rǔ bō luó mì hé yǐ gù

Tu-bồ-đề! Như ta thuở xưa bị vua Ca-lợi chặt đứt thân thể, lúc đó ta không

須菩提。如我昔為歌利王。割截身體。我於

xū pú tí rú wǒ xī wéi gē lì wáng gē jié shēn tǐ wǒ yú

tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả.

爾時。無我相。無人相。無衆生相。無壽者

ěr shí wú wǒ xiāng wú rén xiāng wú zhòng shēng xiāng wú shòu zhě

Tại sao? Lúc ấy, khi thân thể bị chặt đứt từng mảnh, nếu ta có tướng ngã,

相。何以故。我於往昔節節支解時。若有我

xiāng hé yǐ gù wǒ yú wǎng xī jié jié zhī jiě shí ruò yǒu wǒ

tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, thì ắt là ta đã sanh tâm sân hận.

相。人相。衆生相。壽者相。應生嗔恨。

xiāng rén xiāng zhòng shēng xiāng shòu zhě xiāng yīng shēng chēn hèn

“Subhuti, the paramita of patience is spoken of by the Tathagata as no paramita of patience. Therefore it is called the paramita of patience. And why? Subhuti, it is as in the past when the King of Kalinga dismembered my body, at that time I had no mark of self, no mark of others, no mark of living beings, and no mark of a life.”

“And why? When I was cut limb from limb, if I had a mark of self, a mark of others, a mark of living beings, or a mark of a life, I would have been outraged.

Tu-bồ-đề! Lại nhớ kiếp quá khứ, ta làm Tiên Nhẫn-nhục trong năm trăm đời,

須菩提。又念過去於五百世。作忍辱仙人。

xū pú tí yòu niàn guò qù yú wǔ bǎi shì zuò rěn rǔ xiān rén

vào thuở ấy không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh,

於爾所世。無我相。無人相。無衆生相。

yú ěr suǒ shì wú wǒ xiāng wú rén xiāng wú zhòng shēng xiāng

không tướng thọ giả.

無壽者相。

wú shòu zhě xiāng

Bởi vậy, Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải nên lìa tất cả tướng, phải nên phát tâm *a-nậu-*

是故須菩提。菩薩應離一切相。發阿耨多羅

shì gù xū pú tí pú sà yīng lí yī qiē xiāng fā ā nòu duō luó

đa-la tam-miệu tam- bồ-đề, chẳng nên sanh tâm trụ nơi sắc, chẳng nên sanh

三藐三菩提心。不應住色生心。不應住聲

sān miǎo sān pú tí xīn bù yīng zhù sè shēng xīn bù yīng zhù shēng

tâm trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm

香味觸法生心。應生無所住心。若心有住。

xiāng wèi chù fǎ shēng xīn yīng shēng wú suǒ zhù xīn ruò xīn yǒu zhù

có chỗ trụ, tức là không phải trụ. Bởi vậy, Phật nói rằng tâm Bồ-tát không nên

即為非住。是故佛說菩薩心。不應住色布

jí wéi fēi zhù shì gù fó shuō pú sà xīn bù yīng zhù sè bù

“Subhuti, further I recall that in the past, for five hundred lives, I was the Patient Immortal. During all those lives I had no mark of self, no mark of others, no mark of living beings, and no mark of a life. For that reason, Subhuti, a Bodhisattva should, relinquishing all marks, produce the mind of anuttarasamyaksambodhi. He should produce that mind without dwelling in forms. He should produce that mind without dwelling in sounds, smells, tastes, tangible objects, or mental constructs. He should produce that mind that does not dwell anywhere. Any dwelling of the mind is no dwelling. Therefore the Buddha says, ‘The mind of a Bodhisattva should not dwell in forms when he gives.’

trụ sắc mà bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì để lợi ích tất cả chúng sanh, cần phải bố

施。須菩提。菩薩為利益一切衆生故。應如

shī xū pú tí pú sà wéi lì yì yī qiē zhòng shēng gù yīng rú

thí như thế.

是布施。

shì bù shī

Như-lai nói tất cả các tướng, tức là phi tướng, lại nói tất cả chúng sanh, tức là

如來說一切諸相。即是非相。又說一切衆生

rú lái shuō yī qiē zhū xiāng jí shì fēi xiāng yòu shuō yī qiē zhòng shēng

phi chúng sanh.

即非衆生

jí fēi zhòng shēng

Tu-bề-đề! Như-lai nói lời chân chánh, nói lời thật, lời như như, lời không dối,

須菩提。如來是真語者。實語者。如語者

xū pú tí rú lái shì zhēn yǔ zhě shí yǔ zhě rú yǔ zhě

lời chẳng sai khác. Tu-bồ-đề! Pháp mà Như-lai chứng đắc,

不誑語者。不異語者。須菩提。如來所得

bù kuáng yǔ zhě bù yì yǔ zhě xū pú tí rú lái suǒ dé

pháp ấy *không thật, không hư.*

法。此法無實無虛。

fǎ cǐ fǎ wú shí wú xū

Subhuti, a Bodhisattva, to benefit all beings, should give thus. All marks are spoken of by the Tathagata as no marks, and all living beings are spoken of as no living beings.

Subhuti, the Tathagata is one who speaks the truth, who speaks the actual, who speaks what is so, who does not speak what is false, who does not speak what is not so.

“Subhuti, the dharma obtained by the Tathagata is neither true nor false.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi pháp mà làm bố thí thì như người vào chỗ tối

須菩提。若菩薩心住於法。而行布施。如人

xū pú tí ruò pú sà xīn zhù yú fǎ ér xíng bù shī rú rén

chẳng thấy gì cả. Nếu Bồ-tát tâm chẳng trụ pháp mà làm bố thí, thì như người

入暗。即無所見。若菩薩心不住法。而行布

rù àn jí wú suǒ jiàn ruò pú sà xīn bù zhù fǎ ér xíng bù

có mắt, thêm mặt trời chiếu sáng nữa, thấy hết mọi hình sắc.

施。如人有目。日光明照。見種種色。

shī rú rén yǒu mù rì guāng míng zhào jiàn zhǒng zhǒng sè

Tu-bồ-đề! Đời sau này, nếu có người thiện nam, người thiện nữ,

須菩提。當來之世。若有善男子。善女人。

xū pú tí dāng lái zhī shì ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ rén

có thể thọ trì, đọc tụng kinh này, thì trí huệ của Như-lai biết rõ

能於此經受持讀誦。即為如來。以佛智慧悉

néng yú cǐ jīng shòu chí dú sòng jí wéi rú lái yǐ fó zhì huì xī

người ấy, thấy rõ người ấy, đều thành tựu vô lượng vô biên công

知是人。悉見是人。皆得成就無量無邊功

zhī shì rén xī jiàn shì rén jiē dé chéng jiù wú liáng wú biān gōng

đức.

德。

dé

“Subhuti, a Bodhisattva whose mind dwells in phenomena when he gives is like a man who enters darkness, who cannot see a thing. A Bodhisattva whose mind does not dwell in phenomena when he gives is like a man with eyes in the bright sunlight who can see all kinds of forms.

“Subhuti, in the future, if a good man, or good woman, can receive, hold, read, and recite this Sutra, then the Tathagata by means of all Buddha-wisdom, will completely know and see that person. That person accomplishes measureless and boundless merit and virtue.

.

Nam Mô Điện Minh Phật

南無電明佛

ná mó diàn míng fó

Nam Mô Kim Sơn Phật

南無金山佛

ná mó jīn shān fó

Nam Mô Sư Tử Phật

南無師子德佛

ná mó shī zǐ dé fó

Nam Mô Thắng Tướng Phật

南無勝相佛

ná mó shèng míng fó

Nam Mô Minh Tán Phật

南無明讚佛

ná mó míng zàn fó

Nam Mô Kiên Tinh Tấn Phật

南無堅精進佛

ná mó jiān jīng jìn fó

Nam Mô Cụ Túc Tán Phật

南無具足讚佛

ná mó jù zú zàn fó

Nam Mô Ly Úy Sư Phật

南無離畏師佛

ná mó lí wèi shī fó

Nam Mô Ứng Thiên Phật

南無應天佛

ná mó yīng tiān fó

Nam Mô Đại Đăng Phật

南無大燈佛

ná mó dà dēng fó

Nam Mô Thế Minh Phật

南無世明佛

ná mó shì míng fó

Nam Mô Diệu Âm Phật

南無妙音佛

ná mó miào yīn fó

Nam Mô Trì Thượng Công Đức Phật

南無持上功德佛

ná mó chí shàng gōng dé fó

Nam Mô Cám Hữu Biên Phật

南無紺身佛

ná mó gàn shēn fó

Nam Mô Sư Tử Giáp Phật

南無師子頰佛

ná mó shī zǐ jiá fó

Nam Mô Bảo Tán Phật

南無寶讚佛

ná mó bǎo zàn fó

Nam Mô Chúng Vương Phật

南無眾王佛

ná mó zhòng wáng fó

Nam Mô Du Bộ Phật

南無遊步佛

ná mó yóu bù fó

Nam Mô An Ẩn Phật

南無安隱佛

ná mó ān yǐn fó

Nam Mô Pháp Sai Biệt Phật

南無法差別佛

ná mó fǎ chà bié fó

Nam Mô Thượng Tôn Phật

南無上尊佛

ná mó shàng zūn fó

Nam Mô Cực Cao Đức Phật

南無極高德佛

ná mó jí gāo dé fó

Nam Mô Thượng Sư Tử Âm Phật

南無上師子音佛

ná mó shàng shī zǐ yīn fó

Nam Mô Lạc Hý Phật

南無樂戲佛

ná mó lè xì fó

Nam Mô Long Minh Phật

南無龍明佛

ná mó lóng míng fó

Nam Mô Hoa Sơn Phật

南無華山佛

ná mó huá shān fó

Nam Mô Long Hỷ Phật

南無龍喜佛

ná mó lóng xǐ fó

Nam Mô Hương Tự Tại Vương Phật

南無香自在王佛

ná mó xiāng zì zài wáng fó

Nam Mô Bảo Diễm Sơn Phật

南無寶燄山佛

ná mó bǎo yàn shān fó

Nam Mô Thiên Lực Phật

南無天力佛

ná mó tiān lì fó

Nam Mô Đức Man Phật

南無德鬘佛

ná mó dé mān fó

Nam Mô Long Thủ Phật

南無龍首佛

ná mó lóng shǒu fó

Nam Mô Nhân Trang Nghiêm Phật

南無因莊嚴佛

ná mó yīn zhuāng yán fó

Nam Mô Thiện Hành Ý Phật

南無善行意佛

ná mó shàn xíng yì fó

Nam Mô Trí Thắng Phật

南無智勝佛

ná mó zhì shèng fó

Nam Mô Vô Lượng Nhật Phật

南無無量日佛

ná mó wú liáng rì fó

Nam Mô Thật Ngữ Phật

南無實語佛

ná mó shí yǔ fó

Nam Mô Trì Cự Phật

南無持炬佛

ná mó chí jù fó

Nam Mô Định Ý Phật

南無定意佛

ná mó dìng yì fó

Nam Mô Vô Lượng Hình Phật

南無無量形佛

ná mó wú liáng xíng fó

Tu-bồ-đề! Như có người thiện nam, người thiện nữ, buổi sáng đem thân mạng

須菩提。若有善男子。善女人。初日分。

xū pú tí ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ rén chū rì fēn

“Subhuti, a good man, or good woman, might in the morning give up as many bodies as there are grains of sand in the Ganges River, and again at noon might give up as many bodies as there are grains of sand in the Ganges River, and again in the evening might give up as many bodies as there are grains of sand in the Ganges River, giving up bodies in that way throughout measureless millions of kalpas.

bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi trưa lại đem thân mạng bằng số cát sông

以恒河沙等身布施。中日分。復以恒河沙等

yǐ héng hé shā děng shēn bù shī zhōng rì fēn fù yǐ héng hé shā děng

Hằng ra bố thí, buổi chiều cũng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố

身布施。後日分。亦以恒河沙等身布施。

shēn bù shī hòu rì fēn yì yǐ héng hé shā děng shēn bù shī

thí, cứ như thế bố thí thân mạng đến vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp.

如是無量百千萬億劫。以身布施。

rú shì wú liáng bǎi qiān wàn yì jié yǐ shēn bù shī

Nếu lại có người nghe kinh điển này, lòng tin chẳng mất, thì phước của người

若復有人。聞此經典。信心不逆。其福勝

ruò fù yǒu rén wén cǐ jīng diǎn xìn xīn bù nì qí fú shèng

này hơn phước của người kia, huống chi là biên chép, thọ trì, đọc tụng, giảng

彼。何况書寫。受持讀誦。為人解說。

bǐ hé kuàng shū xiě shòu chí dú sòng wéi rén jiě shuō

giải cho người khác nghe. Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, kinh này có công đức không

須菩提。以要言之。是經有不可思議。

xū pú tí yǐ yào yán zhī shì jīng yǒu bù kě sī yì

thể nghĩ bàn, không thể lường, không bờ mé.

不可稱量無邊功德。

bù kě chēng liáng wú biān gōng dé

But if someone else were to hear this sutra and believe it with no reservations, his blessings would surpass the former one's. How much the more so if people can write out, receive, hold, read, recite, and explain it for others.

Subhuti, the merit and virtue of this sutra are inexpressible, inconceivable, boundless, and beyond all praise.

Như-lai vì người phát tâm Đại thừa mà nói, vì người phát tâm tối thượng thừa

如來為發大乘者說。為發最上乘者說。

rú lái wéi fā dà chéng zhě shuō wéi fā zuì shàng chéng zhě shuō

mà nói. Nếu có người nào hay thọ trì, đọc tụng, giảng nói cho người, thì Như-

若有人能受持讀誦。廣為人說。如來悉知是

ruò yǒu rén néng shòu chí dú sòng guǎng wéi rén shuō rú lái xī zhī shì

lai ắt biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, đều được thành tựu công đức không

人。悉見是人。皆得成就不可量。不可稱無

rén xī jiàn shì rén jiē dé chéng jiù bù kě liáng bù kě chēng wú

thể lường, không thể tính, không có bờ mé, không thể nghĩ bàn. Những người

有邊。不可思議功德。如是人等。即為荷擔

yǒu biān bù kě sī yì gōng dé rú shì rén děng jí wéi hé dān

như thế là gánh vác được *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* của Như-lai.

如來。阿耨多羅三藐三菩提。何以故。

rú lái ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí hé yǐ gù

Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu có người ưa pháp nhỏ, dính mắc ngã kiến, nhân kiến,

須菩提。若樂小法者。著我見。人見。衆生

xū pú tí ruò lè xiǎo fǎ zhě zhuó wǒ jiàn rén jiàn zhòng shēng

chúng sanh kiến thọ giả kiến, thì chẳng thể nghe, thọ trì, đọc tụng kinh này và

見。壽者見。即於此經不能聽受讀誦。

jiàn shòu zhě jiàn jí yú cǐ jīng bù néng tīng shòu dú sòng

It is spoken by the Tathagata for those who have set out on the Great Vehicle, those who have set out on the Supreme Vehicle. If people can receive, hold, read, recite, and speak it for others, they are completely known by the Tathagata; they are completely seen by the Tathagata. Such people accomplish immeasurable, inexpressible, boundless, inconceivable merit and virtue and thus sustain the Tathagata's anuttarasamyaksambodhi.

"And why? Subhuti, one who delights in lesser teachings is attached to a view of self, a view of others, a view of living beings, and a view of a life. He cannot hear, receive, hold, read, or recite the sutra or explain it for others.

giảng cho người khác nghe.

為人解說。

wéi rén jiě shuō

Tu-bồ-đề! Bất cứ nơi nào, nếu có kinh này, tất cả thế gian,

須菩提。在在處處。若有此經　一切世間。

xū　pú　tí　　zài zài chǔ chǔ　ruò yǒu cǐ jīng　　yī　qiē shì jiān

trời, người, A-tu-la, đều nên cúng dường.

天人阿修羅。所應供養。

tiān rén　ā　xiū　luó　　suǒ yīng gōng yǎng

Phải biết chỗ đó chính là tháp Phật, đều nên cung kính lễ bái nhiễu quanh,

當知此處。即為是塔。皆應恭敬。作禮圍

dāng zhī cǐ chǔ　　jí　wéi　shì　tǎ　　jiē yīng gōng jìng　zuò lǐ wéi

dùng hương hoa mà rải cúng nơi đó.

繞。以諸華香。而散其處。

rào　　yǐ　zhū huá xiāng　ér sàn　qí chǔ

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, thọ trì, đọc tụng

復次須菩提。若善男子善女人。受持讀誦此

fù　cì　xū　pú　tí　　ruò shàn nán zǐ shàn nǚ rén　shòu chí dú sòng cǐ

kinh này, nếu bị người khác khinh rẻ là vì người này đời trước đã tạo nghiệp tội

經。若為人輕賤。是人先世罪業。應墮惡

jīng　ruò wéi rén qīng jiàn　shì rén xiān shì zuì yè　yīng duò è

“Subhuti, the gods, the men, and the asuras of the world make offerings at any place where this sutra is found. You should know such a place is a stupa where everyone should respectfully bow, circumambulate, and scatter incense and flowers.

“Moreover, Subhuti, if a good man, or good woman, receives, holds, reads, and recites this sutra and if people ridicule him, that man has karmic offenses from previous lives which destine him for the evil paths.

đáng đọa vào ác đạo. Do nay bị người khinh rẻ thì tội nghiệp đời trước liền

道。以今世人輕賤故。先世罪業即為消滅。

dào yǐ jīn shì rén qīng jiàn gù xiān shì zuì yè jí wéi xiāo miè

được tiêu diệt và sẽ được quả *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*.

當得阿耨多羅三藐三菩提。

dāng dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

Tu-bồ-đề! Ta nhớ đời quá khứ, vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, trước Phật Nhiên

須菩提。我念過去無量阿僧祇劫。於然燈佛

xū pú tí wǒ niàn guò qù wú liáng ā sēng qi jié yú rán dēng fó

Đăng, được gặp tám trăm bốn ngàn muôn ức na-do-tha chư Phật, ta đều cúng

前。得值八百四千萬億那由他諸佛。悉皆供

qián dé zhí bā bǎi sì qiān wàn yì nà yóu tā zhū fó xī jiē gōng

dường thờ phụng, không sót một vị nào.

養承事。無空過者。

yǎng chéng shì wú kōng guò zhě

Nếu lại có người, ở đời mạt thế sau này, có thể thọ trì, đọc tụng kinh này,

若復有人於後末世。能受持讀誦此經。

ruò fù yǒu rén yú hòu mò shì néng shòu chí dú sòng cǐ jīng

họ sẽ được công đức, mà công đức cúng dường chư Phật của ta không bằng

所得功德。於我所供養諸佛功德。百分不及

suǒ dé gōng dé yú wǒ suǒ gōng yǎng zhū fó gōng dé bǎi fēn bù jí

But because in his present life he is ridiculed by others, his previous karmic offenses are destroyed and he will attain anuttarasamyaksambodhi.

“Subhuti, I recall that in the past for limitless asamkhyeya kalpas prior to Burning Lamp Buddha, I encountered eighty-four thousands of millions of billions of nayutas of Buddhas, and made offerings to them all, and served them all without exception.

But if there is a person in the final period who can receive, hold, read, and recite this sutra, the merit and virtue he obtains is a hundred times more, a

một phần trăm, một phần ngàn, vạn, ức, cho đến toán số thí dụ chẳng thể sánh

一。百千萬億分。乃至算數譬喻。所不能

yī bǎi qiān wàn yì fēn nǎi zhì suàn shù pì yù suǒ bù néng

bằng.

及。

jí

Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, người thiện nữ, ở đời mạt thế sau, thọ trì, đọc

須菩提。若善男子善女人。於後末世有受

xū pú tí ruò shàn nán zǐ shàn nǚ rén yú hòu mò shì yǒu shòu

tụng kinh này, sẽ được công đức, mà nếu ta kể ra cho đủ, có thể kẻ nghe

持讀誦此經。所得功德。我若具說者。或有

chí dú sòng cǐ jīng suǒ dé gōng dé wǒ ruò jù shuō zhě huò yǒu

tâm sẽ cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin.

人聞。心即狂亂。狐疑不信。

rén wén xīn jí kuáng luàn hú yí bù xìn

Tu-bồ-đề! Phải biết rằng nghĩa lý kinh này không thể nghĩ bàn, quả báo cũng

須菩提。當知是經義不可思議。果報亦不

xū pú tí dāng zhī shì jīng yì bù kě sī yì guǒ bào yì bù

không thể nghĩ bàn.

可思議。

kě sī yì

thousand times more, a million, billion times more, to the point of being so great it exceeds all calculation and comparison, than the merit and virtue I gained from making offerings to all those Buddhas.

“Subhuti, if I were to express thoroughly the merit and virtue of a good man, or good woman, who in the final period receives, holds, reads, and recites the sutra, those who heard might go insane, and disbelieve. Subhuti, you should know that this sutra’s meaning is inconceivable, and that its resulting retribution is also inconceivable.”

Nam Mô Minh Chiếu Phật

南無明照佛

ná mó míng zhào fó

Nam Mô Đoạn Nghi Phật

南無斷疑佛

ná mó duàn yí fó

Nam Mô Bất Hư Bộ Phật

南無不虛步佛

ná mó bù xū bù fó

Nam Mô Hoa Tướng Phật

南無華相佛

ná mó huá xiāng fó

Nam Mô Thiện Oai Nghi Phật

南無善威儀佛

ná mó shàn wēi yí fó

Nam Mô Vô Lượng Danh Phật

南無無量名佛

ná mó wú liáng míng fó

Nam Mô Diệt Quá Phật

南無滅過佛

ná mó miè guò fó

Nam Mô Tối Thắng Đăng Phật

南無最勝燈佛

ná mó zuì shèng dēng fó

Nam Mô Trang Nghiêm Thân Phật

南無莊嚴身佛

ná mó zhuāng yán shēn fó

Nam Mô Giác Ngộ Phật

南無覺悟佛

ná mó jué wù fó

Nam Mô Sơn Chủ Vương Phật

南無山主王佛

ná mó shān zhǔ wáng fó

Nam Mô Biến Kiến Phật

南無徧見佛

ná mó biàn jiàn fó

Nam Mô Bảo Thiên Phật

南無寶天佛

ná mó bǎo tiān fó

Nam Mô Trì Cam Lồ Phật

南無持甘露佛

ná mó chí gān lù fó

Nam Mô Nhân Nguyệt Phật

南無人月佛

ná mó rén yuè fó

Nam Mô Hỷ Kiến Phật

南無喜見佛

ná mó xǐ jiàn fó

Nam Mô Trang Nghiêm Phật

南無莊嚴佛

ná mó zhuāng yán fó

Nam Mô Châu Minh Phật

南無珠明佛

ná mó zhū míng fó

Nam Mô Sơn Đảnh Phật

南無山頂佛

ná mó shān dǐng fó

Nam Mô Đáo Bỉ Ngạn Phật

南無到彼岸佛

ná mó dào bǐ àn fó

Nam Mô Pháp Tích Phật

南無法積佛

ná mó fǎ jī fó

Nam Mô Định Nghĩa Phật

南無定義佛

ná mó dìng yì fó

Nam Mô Thí Nguyện Phật

南無施願佛

ná mó shī yuàn fó

Nam Mô Bảo Tụ Phật

南無寶聚佛

ná mó bǎo jù fó

Nam Mô Trụ Nghĩa Phật

南無住義佛

ná mó zhù yì fó

Nam Mô Mãn Ý Phật

南無滿意佛

ná mó mǎn yì fó

Nam Mô Thượng Tán Phật

南無上讚佛

ná mó shàng zàn fó

Nam Mô Từ Đức Phật

南無慈德佛

ná mó cí dé fó

Nam Mô Vô Cấu Phật

南無無垢佛

ná mó wú gòu fó

Nam Mô Biến Kiến Phật

南無梵天佛

ná mó fàn tiān fó

Lúc ấy, Tu-bồ-đê bạch Phật rằng: Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ,

爾時須菩提。白佛言。世尊。善男子善女

ěr shí xū pú tí bái fó yán shì zūn shàn nán zǐ shàn nǚ

phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,* nên trụ tâm như thế nào? Hàng

人。發阿耨多羅三藐三菩提心。云何應住。

rén fā ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí xīn yún hé yīng zhù

phục tâm như thế nào?

云何降伏其心。

yún hé jiàng fú qí xīn

Phật bảo Tu-bồ-đề! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm *a-nậu-đa-la*

佛告須菩提。善男子。善女人。發阿耨多羅

fó gào xū pú tí shàn nán zǐ shàn nǚ rén fā ā nòu duō luó

tam-miệu tam-bồ-đề, nên sanh tâm như thế này: Ta phải diệt độ tất cả chúng

三藐三菩提心者。當生如是心。我應滅度一

sān miǎo sān pú tí xīn zhě dāng shēng rú shì xīn wǒ yīng miè dù yī

sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi, mà chẳng có một chúng sanh

切衆生。滅度一切衆生已。而無有一衆生。

qiē zhòng sheng miè dù yī qiē zhòng shēng yǐ ér wú yǒu yī zhòng shēng

Then Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, if a good man, or good woman, resolves his mind on anuttarasamyaksambodhi, how should he dwell, how should he subdue his mind?”

The Buddha told Subhuti, “A good man, or good woman, who has resolved his mind on anuttarasamyaksambodhi should think thus: ‘I should take all living beings across to extinction. Yet when all living beings have been taken across

thật được diệt độ. Tại sao?

實滅度者。何以故。

shí miè dù zhě hé yǐ gù

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ

須菩提。若菩薩有我相。人相。衆生相。壽

xū pú tí ruò pú sà yǒu wǒ xiāng rén xiāng zhòng shēng xiāng shòu

giả, tức chẳng phải Bồ-tát.

者相。即非菩薩。

zhě xiāng jí fēi pú sà

Tại sao như thế? Tu-bồ-đề! Vì thật ra chẳng có pháp phát tâm *a-nậu-đa-la-*

所以者何。須菩提。實無有法。發阿耨多羅suǒ

yǐ zhě hé xū pú tí shí wú yǒu fǎ fā ā nòu duō luó

tam-miệu tam-bồ-đề.

三藐三菩提心者。

sān miǎo sān pú tí xīn zhě

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Lúc Như-lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào là

須菩提。於意云何。如來於然燈佛所。有法

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yú rán dēng fó suǒ yǒu fǎ

pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* chăng?

得阿耨多羅三藐三菩提不。

dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí fǒu

to extinction, there actually is not a single living being who has been taken across to extinction.' And why?

Subhuti, if a Bodhisattva has a mark of self, a mark of others, a mark of living beings, or a mark of a life, then he is not a Bodhisattva. For what reason? Subhuti, actually there is no dharma of resolving the mind on anuttarasamyaksambodhi.

"Subhuti, what do you think? While the Tathagata was with Burning Lamp Buddha, was there any dharma of anuttarasamyaksambodhi attained?"

Thưa không, Thế-tôn, như con hiểu nghĩa của Phật nói, lúc Như-lai ở chỗ Phật

不也。世尊。如我解佛所說義。佛於然燈佛

bù yě shì zūn rú wǒ jiě fó suǒ shuō yì fó yú rán dēng fó

Nhiên Đăng không có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

所。無有法得阿耨多羅三藐三菩提。

suǒ wú yǒu fǎ dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

Phật bảo: Như thế, như thế! Tu-bồ-đề! Thật chẳng có pháp chứng đắc *a-nậu-*

佛言如是如是。須菩提。實無有法。如來得

fó yán rú shì rú shì xū pú tí shí wú yǒu fǎ rú lái dé

đa-la tam-miệu tam-bồ-đề。

阿耨多羅三藐三菩提。

ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

Tu-bồ-đề! Nếu Như-lai có được pháp đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* thì

須菩提。若有法。如來得阿耨多羅三藐三菩

xū pú tí ruò yǒu fǎ rú lái dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú

Phật Nhiên Đăng chẳng thọ ký cho ta rằng "về đời sau ông sẽ được thành Phật,

提者。然燈佛。即不與我授記。汝於來世。

tí zhě rán dēng fó jí bù yǔ wǒ shòu jì rǔ yú lái shì

hiệu là Thích Ca Mâu Ni." Bởi thật chẳng có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la*

當得作佛。號釋迦牟尼。以實無有法。得阿

dāng dé zuò fó hào shì jiā móu ní yǐ shí wú yǒu fǎ dé ā

“No, World Honored One. As I understand what the Buddha has said, while the Buddha was with Burning Lamp Buddha there was no anuttarasamyaksambodhi attained.”

The Buddha said, “So it is, so it is, Subhuti. There actually was no dharma of anuttarasamyaksambodhi which the Tathagata attained.

Subhuti, if there had been a dharma of anuttarasamyaksambodhi which the Tathagata attained, then Burning Lamp Buddha would not have given me the prediction, ‘You will in the future attain Buddhahood and be named Sakyamuni.’

tam-miệu tam-bồ-đề, nên Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta rằng "về đời sau

耨多羅三藐三菩提。是故然燈佛與我授記作

nòu duō luó sān miǎo sān pú tí shì gù rán dēng fó yǔ wǒ shòu jì zuò

ông sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

是言。汝於來世。當得作佛。號釋迦牟尼。

shì yán rǔ yú lái shì dāng dé zuò fó hào shì jiā móu ní

Tại sao? Bởi Như-lai đó tức là nghĩa *như như* của các pháp. Nếu có người bảo

何以故。如來者。即諸法如義。若有人言。

hé yǐ gù rú lái zhě jí zhū fǎ rú yì ruò yǒu rén yán

Như-lai đắc a-*nậu-da-la tam-miệu-tam-bồ-đề,* Tu-bồ-đề! Thật ra chẳng có pháp

如來得阿耨多羅三藐三菩提。須菩提。實無

rú lái dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí xū pú tí shí wú

chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

有法。佛得阿耨多羅三藐三菩提

yǒu fǎ fó dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

Tu-bồ-đề! Pháp *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* mà Như-lai chứng được, *ở*

須菩提。如來所得阿耨多羅三藐三菩提。於

xū pú tí rú lái suǒ dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí yú

trong đó *"chẳng thật chẳng hư,"* do đó Như-lai nói tất cả pháp đều là Phật-

是中無實無虛。是故如來說一切法 。皆是佛

shì zhōng wú shí wú xū shì gù rú lái shuō yī qiē fǎ jiē shì fó

Since there actually was no dharma of anuttarasamyaksambodhi attained, Burning Lamp Buddha gave me the prediction saying these words, ‘You will in the future attain Buddhahood and be named Sakyamuni.’

“And why? ‘Tathagata’ means the thusness of the dharma. If someone were to say the Tathagata attains anuttarasamyaksambodhi,

Subhuti, actually there is no dharma of anuttarasamyaksambodhi which the Buddha attains.

Subhuti, the anuttarasamyaksambodhi which the Tathagata attains, in that, there is neither true nor false. For that reason the Tathagata speaks of all

pháp.

法。

fǎ

Tu-bồ-đề! Nói tất cả pháp, tức chẳng phải tất cả pháp, cho nên nói tất

須菩提。所言一切法者。即非一切法。是故

xū pú tí suǒ yán yī qiē fǎ zhě jí fēi yī qiē fǎ shì gù

cả pháp.

名一切法 。

míng yī qiē fǎ

Tu-bồ-đề! Ví như người có thân cao lớn.

須菩提。 譬如人身長大。

xū pú tí pì rú rén shēn cháng dà

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế-tôn! Như-lai nói thân người cao lớn, ắt không phải

須菩提言。 世尊。如來說人身長大。即為非

xū pú tí yán shì zūn rú lái shuō rén shēn cháng dà jí wéi fēi

thân lớn, ấy gọi là thân lớn.

大身。是名大身

dà shēn shì míng dà shēn

Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế, nếu nói lời thế này: Ta sẽ diệt độ vô lượng

須菩提。菩薩亦如是。若作是言。我當滅度

xū pú tí pú sà yì rú shì ruò zuò shì yán wǒ dāng miè dù

phenomena as Buddhadharmas.

Subhuti, all phenomena are spoken of as no phenomena. Therefore they are called phenomena.

“Subhuti, it is like a person’s big body.”

Subhuti said, “World Honored One, the person’s big body is spoken of by the Tathagata as no big body, therefore it is called a big body.”

“Subhuti, a Bodhisattva is also thus. If he were to say, ‘I should take measureless living beings across to extinction,’ then he would not be called a Bodhisattva. And why?

Subhuti, there actually is no dharma called a Bodhisattva. For that reason the

chúng sanh, ắt không gọi là Bồ-tát, tại sao? Tu-bồ-đề! Thật không có pháp gọi

無量衆生。即不名菩薩。何以故。須菩提。

wú liáng zhòng shēng jí bù míng pú sà hé yǐ gù xū pú tí

là Bồ-tát, cho nên Phật nói tất cả pháp, không ngã, không nhân, không chúng

實無有法。名為菩薩。是故佛說一切法。無

shí wú yǒu fǎ míng wéi pú sà shì gù fó shuō yī qiē fǎ wú

sanh, không thọ giả.

我無人無衆生無壽者。

wǒ wú rén wú zhòng shēng wú shòu zhě

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như thế này: Ta phải trang nghiêm Phật độ, ấy chẳng

須菩提。若菩薩作是言。我當莊嚴佛土。

xū pú tí ruò pú sà zuò shì yán wǒ dāng zhuāng yán fó tǔ

gọi là Bồ-tát. Tại sao? Như-lai nói trang nghiêm Phật độ, tức chẳng trang

是不名菩薩。何以故。如來說莊嚴佛土者。

shì bù míng pú sà hé yǐ gù rú lái shuō zhuāng yán fó tǔ zhě

nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

即非莊嚴。是名莊嚴。

jí fēi zhuāng yán shì míng zhuāng yán

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã, Như-lai gọi đó thiệt là

須菩提。若菩薩通達無我法者。如來說名真

xū pú tí ruò pú sà tōng dá wú wǒ fǎ zhě rú lái shuō míng zhēn

Buddha spoke of the dharma as being devoid of self, devoid of others, devoid of living beings, and devoid of a life.

“Subhuti, if a Bodhisattva were to say, ‘I shall adorn Buddhalands,’ he would not be called a Bodhisattva. And why? The adornment of Buddhalands is spoken of by the Tathagata as no adornment. Therefore it is called adornment.

Subhuti, if a Bodhisattva comprehends that all dharmas is devoid of self, the Tathagata calls him a true Bodhisattva.

Bồ-tát.

是菩薩。

shì pú sà

Nam Mô Hoa Minh Phật

南無華明佛

ná mó huá míng fó

Nam Mô Thân Sai Biệt Phật

南無身差別佛

ná mó shēn chà bié fó

Nam Mô Pháp Minh Phật

南無法明佛

ná mó fǎ míng fó

Nam Mô Tận Kiến Phật

南無盡見佛

ná mó jìn jiàn fó

Nam Mô Đức Tịnh Phật

南無德淨佛

ná mó dé jìng fó

Nam Mô Nguyệt Diện Phật

南無月面佛

ná mó yuè miàn fó

Nam Mô Bảo Đăng Phật

南無寶燈佛

ná mó bǎo dēng fó

Nam Mô Bảo Đương Phật

南無寶璫佛

ná mó bǎo dang fó

Nam Mô Thượng Danh Phật

南無上名佛

ná mó shàng míng fó

Nam Mô Tác Danh Phật

南無作名佛

ná mó zuò míng fó

Nam Mô Vô Lượng Âm Phật

南無無量音佛

ná mó wú liáng yīn fó

Nam Mô Vi Lam Phật

南無違藍佛

ná mó wéi lán fó

Nam Mô Sư Tử Thân Phật

南無師子身佛

ná mó shī zǐ shēn fó

Nam Mô Minh Ý Phật

南無明意佛

ná mó míng yì fó

Nam Mô Vô Năng Thắng Phật

南無無能勝佛

ná mó wú néng shèng fó

Nam Mô Công Đức Phẩm Phật

南無功德品佛

ná mó gōng dé pǐn fó

Nam Mô Hải Huệ Phật

南無海慧佛

ná mó hǎi huì fó

Nam Mô Đắc Thế Phật

南無得勢佛

ná mó dé shì fó

Nam Mô Vô Biên Hạnh Phật

南無無邊行佛

ná mó wú biān xíng fó

Nam Mô Khai Hoa Phật

南無開華佛

ná mó kāi huá fó

Nam Mô Tịnh Cấu Phật

南無淨垢佛

ná mó jìng gòu fó

Nam Mô Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật

南無見一切義佛

ná mó jiàn yī qiē yì fó

Nam Mô Dõng Lực Phật

南無勇力佛

ná mó yǒng lì fó

Nam Mô Phước Túc Phật

南無福足佛

ná mó fù zú fó

Nam Mô Phước Đức Phật

南無福德佛

ná mó fú dé fó

Nam Mô Tùy Thời Phật

南無隨時佛

ná mó suí shí fó

Nam Mô Khánh Âm Phật

南無慶音佛

ná mó qìng yīn fó

Nam Mô Công Đức Kính Phật

南無功德敬佛

ná mó gōng dé jìng fó

Nam Mô Quảng Ý Phật

南無廣意佛

ná mó guǎng yì fó

Nam Mô Thiện Tịch Diệt Phật

南無善寂滅佛

ná mó shàn jì miè fó

HƯƠNG TÁN

香讚

Tâm thắp năm phần hương
心然五分
xīn rán wǔ fēn

Biến khắp cả mười phương
普遍十方
pǔ biàn shí fāng

Trong khói hương nghi ngút. Đồng tử ngộ chân thường
香嚴童子悟真常
xiāng yān tóng zǐ wù zhēn cháng

Mùi vi diệu khó lường
鼻觀妙難量
bí guān miào nán liáng

Mây lành sáng an tường
瑞靄祥光
ruì ǎi xiáng guāng

Dâng cúng đấng Pháp Vương
堪獻法中王
kān xiàn fǎ zhōng wáng

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)
南無香雲蓋菩薩摩訶薩(三稱)
ná mó xiāng yún gài pú sà mó hē sà (3 times)

INCENSE PRAISE

The mind is lit with Five Dharma-body incense
Spread everywhere in the ten direction
Virgin youth Sublimity of Fragrance realizes the everlasting truth
Contemplation from the nose, wonderful beyond measure
Auspicious mist and light
Worthy of dedicating to the King of Dharma
Homage to the Incense Cloud Canopy Bodhisattva Mahasattva (3x)

KỆ SÁM HỐI

懺悔偈

Con xưa đã tạo bao ác nghiệp.
Đều do vô thỉ tham sân si

我昔所造諸惡業　　皆由無始貪嗔癡

wǒ xī suǒ zào zhū è yè　　jiē yóu wú shǐ tān chēn chī

Từ thân, miệng, ý mà sanh ra
Tất cả con nay xin sám hối.

從身語意之所生　　一切我今皆懺悔

cóng shēn yǔ yì zhī suǒ shēng　　yī qiē wǒ jīn jiē chàn hui

Nam Mô Cầu Sám Hối Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

南無求懺悔菩薩摩訶薩 (三稱)

Ná mó qiú chàn huǐ pú sà mó hē sà (3x)

REPENTANCE VERSE

For the evil deeds I have done in the past
Based on beginningless greed, anger, and delusion,
And created by body, speech, and mind,
I now know shame and repent of them all.

Homage to Seeking Repence and Reform Bodhisattva Mahasattva (3X)

Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn
七佛滅罪真言

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế,

離婆離婆帝。求訶求訶帝。陀羅尼帝。

lí pó lí pó dì qiú hē qiú hē dì tuó luó ní dì

ni ha ra đế, tỳ lê nễ đế, ma ha dà đế,

尼訶囉帝。 毗黎你帝。 摩訶伽帝。

ní hē là dì pí lí nǐ dì mó hē qié dì

chơn lăng càng đế, ta bà ha. (3x)

真陵乾帝。 莎婆訶。 (3x)

zhēn líng qián dì suō pó hē (3x)

The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses

li po li po di qiu he qiu he di tuo la ni di
ni he la di pi li ni di mo he qie di
zhen ling qian di suo po he (3 times)

Bổ Khuyết Chân Ngôn
補闕真言

Nam mô hát ra đát na đa ra dạ da, khê ra khê ra,
南謨喝囉怛那，哆囉夜耶。佉囉佉囉。
nā mó hē là dá nà duō là yè yē qié là qié là

câu trụ câu trụ ma ra ma ra, hổ ra hồng, hạ hạ
俱住俱住。摩囉摩囉。虎囉，吽。賀賀，
jù zhù jù zhù mó là mó là hǔ là hōng hè hè

tô đát noa hồng. Bát mạt noa, ta bà ha. (3x)
蘇怛拏，吽。 潑抹拏，娑婆訶。 (3x)
sū dá ná hōng pō mò ná suō pó hē (3x)

Mantra for Rectifying Errors and Omissions

na mo he la da na duo la ye ye qie la qie la
ju zhu ju zhu mo la mo la hu la hong
he he su da na hong po mo na suo po he (3 times)

HỒI HƯỚNG

回向偈

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung.
願生西方淨土中
yuàn shēng xī fāng jìng tǔ zhōng

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu.
九品蓮花為父母
jiǔ pǐn lián huā wèi fù mǔ

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.
花開見佛悟無生
huā kāi jiàn fó wù wú shēng

Bất thối Bồ-tát vi bạn lữ.
不退菩薩為伴侶
bù tuì pú sà wèi bàn lǚ

Thập phương tam thế nhất thiết Phật.
十方三世一切佛
shí fāng sān shì yī qiè fó

Nhất thiết Bồ Tát Ma-ha-tát.
一切菩薩摩訶薩
yī qiè pú sà mó hē sà

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật.
摩訶般若波羅蜜
mó hē bō rě bō luó mì

DEDICATION OF MERIT

We vow they will be born in the Western Pure Land,
With the mine grades of lotus flowers as parents,m
When the flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced,
And irreversible Bodhisattvas will be their companions.
All Buddhas of the ten directions and the three periods of time.
All Bodhisattvas, Mahasattvas.
Maha Prajna Paramita!

ĐẠI THỪA KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT BẢO SÁM (QUYỂN HẠ)

大乘金剛般若寶懺卷下

The Vajra Prajnaparamita Sutra Repentance (Roll Three)

TÁN HƯƠNG

香讚

Chiên đàn hải ngạn Lư nhiệt thanh hương.

梅檀海岸 爐爇名香

zhān tán hǎi àn lú ruò míng xiāng

Gia Du mẫu tử lưỡng vô ương

耶輸母子兩無殃

yé shū mǔ zǐ liǎng wú yāng

Hỏa nội đắc thanh lương Chí tâm kim tương

火內得清涼 至心今將

huǒ nèi dé qīng liáng zhì xīn jīn jiāng

Nhất chú biến thập phương.

一炷遍十方

yī zhù biàn shí fāng

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

南無香雲蓋菩薩摩訶薩(三稱)

ná mó xiāng yún gài pú sà mó hē sà (3 times)

PRAISE

Sea-shore Cedarwood
Burning exquisite Incense in the censor
Yashodara and her son are safe from disasters
The blazing fire cools down
With utmost sincerity now,
One stick of incense pervades everywhere
Homage to the Incense Cloud Canopy Bodhisattva Mahasattva (3X)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)

南無本師釋迦牟尼佛 (三稱)

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó (3x)

KHAI KINH KỆ
開經偈

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp
無上甚深微妙法
wú shàng shèn shēn wēi miào fǎ

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ
百千萬劫難遭遇
bǎi qiān wàn jié nán zāo yù

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
我今見聞得受持
wǒ jīn jiàn wén dé shòu chí

Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa
願解如來真實義
yuàn jiě rú lái zhēn shí yì

Đại Thừa Kim Cang Bát Nhã Bảo Sám Quyển Hạ

大乘金剛般若寶懺卷下

dà chéng jīn gāng bō ruò bǎo chàn juàn xia

Homage to Fundamental Teacher Shakyamuni Buddha (3x)

VERSE FOR OPENING A SUTRA

The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful dharma,

In hundreds of thousands of millions of eons, is difficult to encounter,

I now see and hear it, receive and uphold it,

And I vow to fathom the Tathagata's true and actual meaning.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có nhục nhãn chăng?

須菩提。於意云何。如來有肉眼不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yǒu ròu yǎn fǒu

Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có nhục nhãn.

如是世尊。如來有肉眼。

rú shì shì zūn rú lái yǒu ròu yǎn

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có thiên nhãn chăng?

須菩提。於意云何。如來有天眼不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yǒu tiān yǎn fǒu

Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có thiên nhãn.

如是世尊。如來有天眼。

rú shì shì zūn rú lái yǒu tiān yǎn

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có huệ nhãn chăng?

須菩提。於意云何。如來有慧眼不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yǒu huì yǎn fǒu

Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có huệ nhãn.

如是世尊。如來有慧眼。

rú shì shì zūn rú lái yǒu huì yǎn

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có pháp nhãn chăng?

須菩提。於意云何。如來有法眼不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yǒu fǎ yǎn fǒu

“Subhuti, what do you think? Does the Tathagata have the flesh eye?”

“So it is, World Honored One. The Tathagata has the flesh eye.”

“Subhuti, what do you think? Does the Tathagata have the heavenly eye?”

“So it is, World Honored One. The Tathagata has the heavenly eye.”

“Subhuti, what do you think? Does the Tathagata have the wisdom eye?”

“So it is, World Honored One. The Tathagata has the wisdom eye.”

“Subhuti, what do you think? Does the Tathagata have the dharma eye?”

Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có pháp nhãn.

如是世尊。如來有法眼。

rú shì shì zūn rú lái yǒu fǎ yǎn

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có Phật nhãn chăng?

須菩提。於意云何。如來有佛眼不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái yǒu fó yǎn fǒu

Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có Phật nhãn.

如是世尊。如來有佛眼。

rú shì shì zūn rú lái yǒu fó yǎn

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như số cát trong sông Hằng kia, Phật nói là

須菩提。於意云何。如恒河中所有沙。佛說是

xū pú tí yú yì yún hé rú héng hé zhōng suǒ yǒu shā fó shuō shì

cát chăng?

沙不。

shā fǒu

Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai nói là cát.

如是世尊。如來說是沙。

rú shì shì zūn rú lái shuō shì shā

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như có những sông Hằng nhiều bằng số cát của một

須菩提。於意云何。如一恒河中所有沙。有如

xū pú tí yú yì yún hé rú yī héng hé zhōng suǒ yǒu shā yǒu rú

“So it is, World Honored One. The Tathagata has the dharma eye.”

“Subhuti, what do you think? Does the Tathagata have the Buddha eye?”

“So it is, World Honored One. The Tathagata has the Buddha eye.”

“Subhuti, what do you think? Has the Tathagata spoken of the sand grains in the Ganges River?”

”So it is, World Honored One. The Tathagata has spoken of that sand.”

“Subhuti, what do you think? If all the grains of sand in one Ganges River became an

sông Hằng, rồi lại có cõi Phật nhiều bằng số cát trong những sông Hằng ấy, như

是沙等恒河。是諸恒河。所有沙數佛世界。

shì shā děng héng hé shì zhū héng hé suǒ yǒu shā shù fó shì jiè

thế có phải là nhiều chăng?

如是寧為多不。

rú shì níng wéi duō fǒu

Rất nhiều, Thế-tôn!

甚多。世尊。

shèn duō shì zūn

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các tâm (niệm) của chúng sanh trong các cõi nước đầy dẫy

佛告須菩提。爾所國土中。所有衆生若干種

fó gào xū pú tí ěr suǒ guó tǔ zhōng suǒ yǒu zhòng shēng ruò gān zhǒng

ấy, Như-lai đều biết rõ hết. Tại sao? Như-lai nói các tâm đều chẳng phải là tâm,

心。如來悉知。何以故。如來說諸心。皆為非

xīn rú lái xī zhī hé yǐ gù rú lái shuō zhū xīn jiē wéi fēi

ấy gọi là tâm.

心。是名為心。

xīn shì míng wéi xīn

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được,

所以者何。須菩提。過去心不可得。現在心不

suǒ yǐ zhě hé xū pú tí guò qù xīn bù kě dé xiàn zài xīn bù

equal number of Ganges Rivers, and all the grains of sand in all those Ganges Rivers became that many Buddhalands, would they be many?"

"Very many, World Honored One."

The Buddha told Subhuti, "All the various thoughts which occur to all the living beings in all those Buddhalands are completely known by the Tathagata. And why? All thoughts are spoken of by the Tathagata as no thoughts, therefore they are called thoughts. For what reason? Subhuti, past thought cannot be got at, present thought cannot be got at, and future thought cannot be got at.

With his thirty-two hallmarks, dignified, wondrous and subtle,
Attained through three asamkhyeya kalpas' cultivation,
His countenance is like the full moon; his eyes, like lotuses.
He is admired and revered in the world and the heavens.

tâm vị lai không thể được.

可得。未來心不可得。

kě dé wèi lái xīn bù kě dé

Tứ bát đoan nghiêm vi diệu tướng,

四八端嚴微妙相

sì bā duān yán wēi miào xiāng

Diện như mãn nguyệt mục như liên,

面如滿月目如蓮

miàn rú mǎn yuè mù rú lián

Tăng kỳ tam đại kiếp tu lai.

僧祇三大劫修來

sēng qi sān dà jié xiū lái

Thiên thượng nhân gian hàm cung kính

天上人間咸恭敬

tiān shàng rén jiān xián gōng jìng

Nam Mô Tài Thiên Phật

南無財天佛

ná mó cái tiān fó

Nam Mô Tịnh Đoạn Nghi Phật

南無淨斷疑佛

ná mó jìng duàn yí fó

Nam Mô Vô Lượng Trì Phật

南無無量持佛

ná mó wú liáng chí fó

Nam Mô Diệu Lạc Phật

南無妙樂佛

ná mó miào lè fó

Nam Mô Bất Phụ Phật

南無不負佛

ná mó bù fù fó

Nam Mô Vô Trụ Phật

南無無住佛

ná mó wú zhù fó

Nam Mô Đắc Xoa Ca Phật

南無得叉迦佛

ná mó dé chā jiā fó

Nam Mô Chúng Thủ Phật

南無衆首佛

ná mó zhòng shǒu fó

Nam Mô Thế Quang Phật

南無世光佛

ná mó shì guāng fó

Nam Mô Đa Đức Phật

南無多德佛

ná mó duō dé fó

Nam Mô Phất Sa Phật

南無弗沙佛

ná mó fú shā fó

Nam Mô Vô Biên Oai Đức Phật

南無無邊威德佛

ná mó wú biān wēi dé fó

Nam Mô Nghĩa Ý Phật

南無義意佛

ná mó yì yì fó

Nam Mô Dược Vương Phật

南無藥王佛

ná mó yào wáng fó

Nam Mô Đoạn Ác Phật

南無斷惡佛

ná mó duàn è fó

Nam Mô Vô Nhiệt Phật

南無無熱佛

ná mó wú rè fó

Nam Mô Thiện Điều Phật

南無善調佛

ná mó shàn diào fó

Nam Mô Danh Đức Phật

南無名德佛

ná mó míng dé fó

Nam Mô Hoa Đức Phật

南無華德佛

ná mó huá dé fó

Nam Mô Dõng Đắc Phật

南無勇得佛

ná mó yǒng dé fó

Nam Mô Kim Cang Quân Phật

南無金剛軍佛

ná mó jīn gāng jūn fó

Nam Mô Đại Đức Phật

南無大德佛

ná mó dà dé fó

Nam Mô Tịch Diệt Ý Phật

南無寂滅意佛

ná mó jì miè yì fó

Nam Mô Vô Biên Âm Phật

南無無邊音佛

ná mó wú biān yīn fó

Nam Mô Đại Oai Quang Phật

南無大威光佛

ná mó dà wēi guāng fó

Nam Mô Thiện Trụ Phật

南無善住佛

ná mó shàn zhù fó

Nam Mô Vô Sở Phụ Phật

南無無所負佛

ná mó wú suǒ fù fó

Nam Mô Ly Nghi Hoặc Phật

南無離疑惑佛

ná mó lí yí huò fó

Nam Mô Điện Tướng Phật

南無電相佛

ná mó diàn xiāng fó

Nam Mô Cung Kính Phật

南無恭敬佛

ná mó gōng jìng fó

Nam Mô Oai Đức Thủ Phật

南無威德守佛

ná mó wēi dé shǒu fó

Nam Mô Trí Nhật Phật

南無智日佛

ná mó zhì rì fó

Nam Mô Thượng Lợi Phật

南無上利佛

ná mó shàng lì fó

Nam Mô Tu Di Đảnh Phật

南無須彌頂佛

ná mó xū mí dǐng fó

Nam Mô Tịnh Tâm Phật

南無淨心佛

ná mó jìng xīn fó

Nam Mô Trị Oán Tặc Phật

南無治怨賊佛

ná mó zhì yuàn zéi fó

Nam Mô Ly Kiều Phật

南無離憍佛

ná mó lí gǎo fó

Nam Mô Ứng Tán Phật

南無應讚佛

ná mó yīng zàn fó

Nam Mô Trí Thứ Phật

南無智次佛

ná mó zhì cì fó

Nam Mô Na La Đạt Phật

南無那羅達佛

ná mó nà luó dá fó

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Nếu có người chất bảy báu đầy tam thiên

須菩提。於意云何。若有人滿三千大千世界

xū pú tí yú yì yún hé ruò yǒu rén mǎn sān qiān dà qiān shì jiè

đại thiên thế giới dùng để bố thí, người ấy nhờ nhân duyên đó, được phước đức nhiều chăng?

七寶。以用布施。是人以是因緣。得福多不。

qī bǎo yǐ yòng bù shī shì rén yǐ shì yīn yuán dé fú duō fǒu

Đúng vậy, Thế-tôn! Người ấy nhờ nhân duyên đó, được phước đức nhiều.

如是世尊。此人以是因緣。得福甚多。

rú shì shì zūn cǐ rén yǐ shì yīn yuán dé fú shèn duō

Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật thì Như-lai chẳng nói được phước đức nhiều,

須菩提。若福德有實。如來不說得福德多。

xū pú tí ruò fú dé yǒu shí rú lái bù shuō dé fú dé duō

vì phước đức là không, nên Như-lai nói được phước đức nhiều.

以福德無故。如來說得福德多。

yǐ fú dé wú gù rú lái shuō dé fú dé duō

“Subhuti, what do you think? If someone filled the three thousand great thousand worlds with the seven precious gems and gave them as a gift, would that person for that reason obtain many blessings?”

“So it is, World Honored One. That person would for that reason obtain very many blessings.”

“Subhuti, if blessings and virtue were real, the Tathagata would not have spoken of obtaining many blessings. It is because blessings and virtue do not exist that the Tathagata has spoken of obtaining many blessings.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Có thể do sắc thân đầy đủ mà thấy Phật chăng?

須菩提。於意云何。佛可以具足色身見不。

xū pú tí yú yì yún hé fó kě yǐ jù zú sè shēn jiàn fǒu

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng nên do sắc thân đầy đủ mà thấy Phật. Tại sao?

不也。世尊。如來不應以具足色身見。何以

bù yě shì zūn rú lái bù yīng yǐ jù zú sè shēn jiàn hé yǐ

Như-lai nói sắc thân đầy đủ, tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, ấy gọi là sắc thân

故。如來說具足色身。即非具足色身。是名具

gù rú lái shuō jù zú sè shēn jí fēi jù zú sè shēn shì míng jù

đầy đủ.

足色身。

zú sè shēn

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Có thể do các tướng đầy đủ mà thấy Như-lai chăng?

須菩提。於意云何。如來可以具足諸相見不。

xū pú tí yú yì yún hé rú lái kě yǐ jù zú zhū xiāng jiàn fǒu

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng nên do các tướng đầy đủ mà thấy Như-lai. Tại sao?

不也。世尊。如來不應以具足諸相見。何以

bù yě shì zūn rú lái bù yīng yǐ jù zú zhū xiāng jiàn hé yǐ

Như-lai nói các tướng đầy đủ, tức chẳng phải các tướng đầy đủ, ấy gọi là các

故。如來說諸相具足。即非具足。是名諸相

gù rú lái shuō zhū xiāng jù zú jí fēi jù zú shì míng zhū xiāng

“Subhuti, what do you think? Can the Tathagata be seen in the perfection of his physical form?”

“No, World Honored One. The Tathagata cannot be seen in the perfection of his physical form. And why? The perfection of physical form is spoken of by the Tathagata as no perfection of physical form, therefore it is called the perfection of physical form.”

“Subhuti, what do you think? Can the Tathagata be seen in the perfection of marks?”

“No, World Honored One. The Tathagata cannot be seen in the perfection of marks. And why? The perfection of marks is spoken of by the Tathagata as no perfection of marks. Therefore it is called the perfection of marks.”

tướng đầy đủ.

具足。

jù zú

Tu-bồ-đề! Ông chớ bảo Như-lai khởi niệm thế này “ta phải thuyết pháp,” đừng

須菩提。汝勿謂如來作是念。我當有所說法。

xū pú tí rǔ wù wèi rú lái zuò shì niàn wǒ dāng yǒu suǒ shuō fǎ

nghĩ vậy. Tại sao? Nếu người nói Như-lai có thuyết pháp, tức là phỉ

莫作是念。何以故。若人言。如來有所說法。

mò zuò shì niàn hé yǐ gù ruò rén yán rú lái yǒu suǒ shuō fǎ

báng Phật, chẳng hiểu lời nói của ta. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp ấy là chẳng

即為謗佛。不能解我所說故。須菩提。說法

jí wéi bàng fó bù néng jiě wǒ suǒ shuō gù xū pú tí shuō fǎ

pháp có thể nói, ấy gọi là thuyết pháp.

者。無法可說。是名說法。

zhě wú fǎ kě shuō shì míng shuō fǎ

Lúc ấy, Huệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Như có chúng sanh,

爾時慧命須菩提。白佛言。世尊。頗有衆生。

ěr shí huì mìng xū pú tí bái fó yán shì zūn pō yǒu zhòng shēng

ở đời vị lai nghe pháp này, sanh lòng tin chăng?

於未來世。聞說是法。生信心不。

yú wèi lái shì wén shuō shì fǎ shēng xìn xīn fǒu

“Subhuti, do not say the Tathagata has the thought, ‘I have spoken dharma.’ Do not think that way. And why? If someone says the Tathagata has spoken dharma he slanders the Buddha due to his inability to understand what I say. Subhuti, in the dharma spoken there is no dharma which can be spoken, therefore it is called the dharma spoken.”

Then the sagacious Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, will there be living beings in the future who will believe this sutra when they hear it spoken?”

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Đó chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh.

佛言須菩提。彼非衆生。非不衆生。何以故。

fó yán xū pú tí bǐ fēi zhòng shēng fēi bù zhòng shēng hé yǐ gù

Tại sao? Tu- bồ-đề! Chúng sanh cho là chúng sanh, Như-lai nói chẳng phải

須菩提。衆生衆生者。如來說非衆生。

xū pú tí zhòng shēng zhòng shēng zhě rú lái shuō fēi zhòng shēng

chúng.sanh, ấy gọi là chúng sanh

是名衆生。

shì míng zhòng shēng

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Phật đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*

須菩提。白佛言。世尊。佛得阿耨多羅三藐三

xū pú tí bái fó yán shì zūn fó dé ā nòu duō luó sān miǎo sān

có phải là không có đắc gì cả ư? Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế!

菩提。為無所得耶。佛言。如是如是。

pú tí wéi wú suǒ dé yé fó yán rú shì rú shì

Tu-bồ-đề! Ta đối với *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,* cho đến một chút pháp

須菩提。我於阿耨多羅三藐三菩提。乃至無有

xū pú tí wǒ yú ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí nǎi zhì wú yǒu

cũng không chứng đắc, ấy gọi là *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

少法可得。是名阿耨多羅三藐三菩提。

shǎo fǎ kě dé shì míng ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

The Buddha said, “Subhuti, they are neither living beings nor no living beings. And why? Subhuti, living beings, living beings, are spoken of by the Tathagata as no living beings, therefore they are called living beings."

Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, is it that the Tathagata in attaining anuttarasamyaksambodhi did not attain anything?”

The Buddha said, “So it is, so it is, Subhuti. As to anuttarasamyaksambodhi, there is not even the slightest dharma which I could attain, therefore it is called anuttarasamyaksambodhi.

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp này bình đẳng, không có cao thấp, ấy gọi là *a-nậu-*

復次須菩提。是法平等。無有高下。是名阿耨

fù cì xū pú tí shì fǎ píng děng wú yǒu gāo xià shì míng ā nòu

đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Do không ngã, không nhân, không chúng sanh,

多羅三藐三菩提。以無我。無人。無衆生。無

duō luó sān miǎo sān pú tí yǐ wú wǒ wú rén wú zhòng shēng wú

không thọ giả, tu tất cả các pháp lành tất lđược *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-*

壽者。修一切善法。即得阿耨多羅三藐三菩提

shòu zhě xiū yī qiē shàn fǎ jí dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

đề. Tu-bồ-đề! Như-lai nói pháp lành tức chẳng phải pháp lành,

須菩提。所謂善法者。如來說即非善法。

xū pú tí suǒ wèi shàn fǎ zhě rú lái shuō jí fēi shàn fǎ

ấy gọi là pháp lành.

是名善法

shì míng shàn fǎ

“Moreover, Subhuti, this dharma is level and equal, with no high or low. Therefore it is called anuttarasamyaksambodhi. To cultivate all good practices with no self, no others, no living beings, and no life is to attain anuttarasamyaksambodhi.

Subhuti, good practices are spoken of by the Tathagata as no good practices. Therefore, they are called good practices.

Nam Mô Thường Lạc Phật

南無常樂佛

ná mó cháng lè fó

Nam Mô Bất Thiểu Quốc Phật

南無不少國佛

ná mó bù shǎo guó fó

Nam Mô Thiên Danh Phật

南無天名佛

ná mó tiān míng fó

Nam Mô Vân Đức Phật

南無雲德佛

ná mó yún dé fó

Nam Mô Thậm Lương Phật

南無甚良佛

ná mó shèn liáng fó

Nam Mô Đa Công Đức Phật

南無多功德佛

ná mó duō gōng dé fó

Nam Mô Bảo Nguyệt Phật

南無寶月佛

ná mó bǎo yuè fó

Nam Mô Trang Nghiêm Đảnh Kế Phật

南無莊嚴頂髻佛

ná mó zhuāng yán dǐng jì fó

Nam Mô Lạc Thiền Phật

南無樂禪佛

ná mó lè chán fó

Nam Mô Vô Sở Thiểu Phật

南無無所少佛

ná mó wú suǒ shǎo fó

Nam Mô Du Hý Phật

南無遊戲佛

ná mó yóu xì fó

Nam Mô Đức Bảo Phật

南無德寶佛

ná mó dé bǎo fó

Nam Mô Ứng Danh Xưng Phật

南無應名稱佛

ná mó yīng míng chēng fó

Nam Mô Hoa Thân Phật

南無華身佛

ná mó huá shēn fó

Nam Mô Đại Âm Thanh Phật

南無大音聲佛

ná mó dà yīn shēng fó

Nam Mô Biện Tài Tán Phật

南無辯才讚佛

ná mó biàn cái zàn fó

Nam Mô Kim Cang Châu Phật

南無金剛珠佛

ná mó jīn gāng zhū fó

Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật

南無無量壽佛

ná mó wú liáng shòu fó

Nam Mô Châu Trang Nghiêm Phật

南無珠莊嚴佛

ná mó zhū zhuāng yán fó

Nam Mô Đại Vương Phật

南無大王佛

ná mó dà wáng fó

Nam Mô Đức Cao Hạnh Phật

南無德高行佛

ná mó dé gāo xíng fó

Nam Mô Cao Danh Phật

南無高名佛

ná mó gāo míng fó

Nam Mô Bá Quang Phật

南無百光佛

ná mó bǎi guāng fó

Nam Mô Hỷ Duyệt Phật

南無喜悅佛

ná mó xǐ yuè fó

Nam Mô Long Bộ Phật

南無龍步佛

ná mó lóng bù fó

Nam Mô Ý Nguyện Phật

南無意願佛

ná mó yì yuàn fó

Nam Mô Diệu Bảo Phật

南無妙寶佛

ná mó miào bǎo fó

Nam Mô Diệt Dĩ Phật

南無滅已佛

ná mó miè yǐ fó

Nam Mô Pháp Tràng Phật

南無法幢佛

ná mó fǎ chuáng fó

Nam Mô Điều Ngự Phật

南無調御佛

ná mó diào yù fó

Tu-bồ-đề! Nếu có người mang bảy báu bằng những núi Tu-di chúa trong tam

須菩提。若三千大千世界中。所有諸須彌山

xū pú tí ruò sān qiān dà qiān shì jiè zhōng suǒ yǒu zhū xū mí shān

thiên đại thiên thế giới, dùng làm vật bố thí, so với người lấy Kinh Bát-nhã

王。如是等七寶聚。有人持用布施。若人以

wáng rú shì děng qī bǎo jù yǒu rén chí yòng bù shī ruò rén yǐ

Ba-la-mật này cho đến bốn câu kệ mà thọ, trì, đọc, tụng, giảng cho

此般若波羅蜜經。乃至四句偈等。受持讀誦。

cǐ bān ruò bō luó mì jīng nǎi zhì sì jù jì děng shòu chí dú sòng

người khác nghe, thì phước đức của người trước không bằng một phần trăm,

為他人說。於前福德百分不及一。百千萬億

wé tā rén shuō yú qián fú dé bǎi fēn bù jí yī bǎi qiān wàn yì

một phần trăm ngàn vạn ức, cho đến lấy toán số để thí dụ cũng không bằng.

分。乃至算數譬喻。所不能及。

fēn nǎi zhì suàn shù pì yù suǒ bù néng jí

“Subhuti, if there were heaps of the seven precious gems equal in amount to all the Sumerus, Kings of Mountains, in three thousand great thousand world systems, and someone gave them as a gift, and if someone else were to take from this Prajna Paramita Sutra as few as four lines of verse, and receive, hold, read, recite, and speak them for others, his blessings and virtue would surpass the previous one’s by more hundreds of thousands of millions of billions of times than either calculation or analogy could express.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông chớ bảo Như-lai khởi niệm thế này

須菩提。於意云何。汝等勿謂如來作是念。

xū pú tí yú yì yún hé rǔ děng wù wèi rú lái zuò shì niàn

"ta phải độ chúng sanh,"

我當度衆生。

wǒ dāng dù zhòng shēng

Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ vậy.

須菩提。莫作是念。

xū pú tí mò zuò shì niàn

Tại sao? Thật chẳng có chúng sanh mà Như-lai độ. Nếu có chúng sanh mà

何以故。實無有衆生。如來度者。若有衆生。

hé yǐ gù shí wú yǒu zhòng shēng rú lái dù zhě ruò yǒu zhòng shēng

Như-lai độ, tức Như-lai có tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

如來度者。如來即有我人衆生壽者。

rú lái dù zhě rú lái jí yǒu wǒ rén zhòng shēng shòu zhě

Tu-bồ-đề! Như-lai nói có ngã, tức chẳng phải có ngã, những kẻ phàm phu

須菩提。如來說有我者。即非有我。而凡夫之

xū pú tí rú lái shuō yǒu wǒ zhě jí fēi yǒu wǒ ér fán fū zhī

cho là có ngã.

人。以為有我。

rén yǐ wéi yǒu wǒ

“Subhuti, what do you think? You should not maintain that the Tathagata has this thought: ‘I shall take living beings across.’

Subhuti, do not have that thought. And why?

There actually are no living beings taken across by the Tathagata. If there were living beings taken across by the Tathagata, then the Tathagata would have the existence of a self, of others, of living beings, and of a life.

Subhuti, the existence of a self spoken of by the Tathagata is no existence of a self, but common people take it as the existence of a self.

Tu-bồ-đề! Kẻ phàm phu, Như-lai nói chẳng phải phàm phu, ấy gọi là phàm phu.

須菩提。凡夫者。如來說即非凡夫。是名凡夫

xū pú tí fán fū zhě rú lái shuō jí fēi fán fū shì míng fán fū

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng mà *quán* Như-lai chăng?

須菩提。於意云何。可以三十二相觀如來不。

xū pú tí yú yì yún hé kě yǐ sān shí èr xiāng guān rú lái fǒu

Tu-bồ-đề đáp: Đúng thế! Đúng thế! Lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai.

須菩提言。如是如是。以三十二相觀如來。

xū pú tí yán rú shì rú shì yǐ sān shí èr xiāng guān rú lái

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Nếu lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai, thì Chuyển

佛言須菩提。若以三十二相觀如來者。轉輪聖

fó yán xū pú tí ruò yǐ sān shí èr xiāng guān rú lái zhě zhuǎn lún shèng

Luân Thánh Vương cũng là Như-lai ư?

王即是如來。

wáng jí shì rú lái

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như con hiểu nghĩa lời Phật, chẳng

須菩提。白佛言。世尊。如我解佛所說義。不

xū pú tí bái fó yán shì zūn rú wǒ jiě fó suǒ shuō yì bù

nên lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai. Lúc ấy, **Đức** Thế-tôn nói kệ rằng:

應以三十二相觀如來。爾時世尊。而說偈言：

yīng yǐ sān shí èr xiāng guān rú lái ěr shí shì zūn ér shuō jì yán

Subhuti, common people are spoken of by the Tathagata as no common people, therefore they are called common people.

“Subhuti, what do you think? Can one contemplate the Tathagata by means of the thirty-two marks?”

Subhuti said, “So it is, so it is, World Honored One. One can contemplate the Tathagata by means of the thirty-two marks.”

The Buddha said, “Subhuti, if one could contemplate the Tathagata by means of the thirty-two marks, then a Sagely Wheel-turning King would be a Tathagata.”

Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, as I understand what the Buddha has said, one should not contemplate the Tathagata by means of the thirty-two marks.”

At that time the World Honored One spoke a gatha, which says,

Nếu lấy sắc mà thấy ta,

若以色見我

ruò yǐ sè jiàn wǒ

Lấy âm thanh mà cầu ta,

以音聲求我

yǐ yīn shēng qiú wǒ

Người ấy hành đạo tà,

是人行邪道

shì rén xíng xié dào

Không thể thấy Như-lai

不能見如來

bù néng jiàn rú lai

Tu-bồ-đề! Ví như ông có ý này: Như-lai chẳng do các tướng đầy đủ để

須菩提。汝若作是念。如來不以具足相故。

xū pú tí rǔ ruò zuò shì niàn rú lái bù yǐ jù zú xiāng gù

được *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.* Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ như thế,

得阿耨多羅三藐三菩提。須菩提。莫作是念。

dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí xū pú tí mò zuò shì niàn

Như-lai chẳng nhờ các tướng đầy đủ để được *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

如來不以具足相故。得阿耨多羅三藐三菩提。

rú lái bù yǐ jù zú xiāng gù dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí

Tu-bồ-đề! Nếu ông có ý tưởng ấy, kẻ phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu*

須菩提。汝若作是念。發阿耨多羅三藐三

xū pú tí rǔ ruò zuò shì niàn fā ā nòu duō luó sān miǎo sān

tam-bồ-đề ắt nói rằng các pháp đoạn diệt. Đừng nghĩ như vậy! Tại sao? Người

菩提心者。說諸法斷滅。莫作是念。何以故。

pú tí xīn zhě shuō zhū fǎ duàn miè mò zuò shì niàn hé yǐ gù

If one sees me in forms,
If one seeks me in sounds,
He practices a deviant way,
And cannot see the Tathagata.

“Subhuti, you may have the thought that the Tathagata did not attain anuttarasamyaksambodhi by means of the perfection of marks. Subhuti, do not think that the Tathagata did not attain anuttarasamyaksambodhi by means of the perfection of marks.

Subhuti, you should not think that those who have resolved their minds on anuttarasamyaksambodhi affirm the annihilation of all phenomena. Do not have that thought. And why?

phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,* nói pháp chẳng nói tướng đoạn

發阿耨多羅三藐三菩提心者。於法不說斷滅

fā ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí xīn zhě yú fǎ bù shuō duàn miè

diệt.

相。

xiāng

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát dùng bảy báu đầy cả thế giới, như số cát sông Hằng dùng

須菩提。若菩薩以滿恒河沙等。世界七寶。持用

xū pú tí ruò pú sà yǐ mǎn héng hé shā děng shì jiè qī bǎo chí yòng

để bố thí, với người biết tất cả pháp vô ngã, thành tựu được pháp nhẫn, thì

布施。若復有人。知一切法 無我得成於忍。

bù shī ruò fù yǒu rén zhī yī qiē fǎ wú wǒ dé chéng yú rěn

Bồ-tát này được công đức hơn Bồ-tát kia. Tại sao?

此菩薩勝前菩薩。所得功德。何以故。

cǐ pú sà shèng qián pú sà suǒ dé gōng dé hé yǐ gù

Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát này chẳng thọ phước đức.

須菩提。以諸菩薩不受福德故。

xū pú tí yǐ zhū pú sà bù shòu fú dé gù

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Thế nào là Bồ-tát không thọ phước đức?

須菩提。白佛言。世尊。云何菩薩不受福德。

xū pú tí bái fó yán shì zūn yún hé pú sà bù shòu fú dé

Those who have resolved their minds on anuttarasamyaksambodhi do not affirm the annihilation of marks.

“Subhuti, a Bodhisattva might fill world systems equal to Ganges River’s sands with the seven precious gems and give them as a gift. But if another person were to know that all phenomena are devoid of self and accomplish patience, that Bodhisattva’s merit and virtue would surpass that of the previous Bodhisattva. And why?

Subhuti, it is because Bodhisattvas do not receive blessings and virtue.”

Subhuti said to the Buddha, “World Honored One, how is it that Bodhisattvas do not receive blessings and virtue?”

Tu-bồ-đề! Bồ-tát làm phước đức mà không có lòng tham, nên nói chẳng

須菩提。菩薩所作福德。不應貪著。是故說不

xū pú tí pú sà suǒ zuò fú dé bù yīng tān zhùo shì gù shuō bù

thọ phước đức.

受福德。

shòu fú dé

Nam Mô Hỷ Tự Tại Phật

南無喜自在佛

ná mó xǐ zì zài fó

Nam Mô Bảo Kế Phật

南無寶髻佛

ná mó bǎo jì fó

Nam Mô Ly Sơn Phật

南無離山佛

ná mó lí shān fó

Nam Mô Tịnh Thiên Phật

南無淨天佛

ná mó jìng tiān fó

Nam Mô Hoa Quan Phật

南無華冠佛

ná mó huá guān fó

Nam Mô Tịnh Danh Phật

南無淨名佛

ná mó jìng míng fó

Nam Mô Oai Đức Tịch Diệt Phật

南無威德寂滅佛

ná mó wēi dé jì miè fó

Nam Mô Ái Tướng Phật

南無愛相佛

ná mó ài xiāng fó

Nam Mô Đa Thiên Phật

南無多天佛

ná mó duō tiān fó

Nam Mô Tu Diệm Ma Phật

南無須燄摩佛

ná mó xū yan mó fó

Nam Mô Thiên Oai Phật

南無天威佛

ná mó tiān wēi fó

Nam Mô Diệu Đức Vương Phật

南無妙德王佛

ná mó miào dé wáng fó

Nam Mô Bảo Bộ Phật

南無寶步佛

ná mó bǎo bù fó

Nam Mô Sư Tử Phân Phật

南無師子分佛

ná mó shī zǐ fēn fó

Nam Mô Tối Tôn Thắng Phật

南無最尊勝佛

ná mó zuì zūn shèng fó

Nam Mô Nhân Vương Phật

南無人王佛

ná mó rén wáng fó

Nam Mô Chiên Đàn Vân Phật

南無栴檀雲佛

ná mó zhan tán yún fó

Nam Mô Hám Nhãn Phật

南無紺眼佛

ná mó gàn yǎn fó

Nam Mô Bảo Oai Đức Phật

南無寶威德佛

ná mó bǎo wēi dé fó

Nam Mô Đức Thừa Phật

南無德乘佛

ná mó dé chéng fó

Nam Mô Giác Tưởng Phật

南無覺想佛

ná mó jué xiǎng fó

Nam Mô Hương Tế Phật

南無香濟佛

ná mó xiāng jì fó

Nam Mô Hỷ Trang Nghiêm Phật

南無喜莊嚴佛

ná mó xǐ zhuāng yán fó

Nam Mô Thắng Huệ Phật

南無勝慧佛

ná mó shèng huì fó

Nam Mô Ly Ái Phật

南無離愛佛

ná mó lí ài fó

Nam Mô Từ Tướng Phật

南無慈相佛

ná mó cí xiāng fó

Nam Mô Diệu Hương Phật

南無妙香佛

ná mó miào xiāng fó

Nam Mô Kiên Khải Phật

南無堅鎧佛

ná mó jiān kǎi fó

Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như-lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm,

須菩提。若有人言。如來若來若去。若坐若

xū pú tí ruò yǒu rén yán rú lái ruò lái ruò qù ruò zuò ruò

người ấy không hiểu nghĩa lời ta nói. Tại sao? Vì Như-lai chẳng từ đâu đến,

臥。是人不解我所說義。何以故。如來者。

wò shì rén bù jiě wǒ suǒ shuō yì hé yǐ gù rú lái zhě

cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như-lai.

無所從來。亦無所去。故名如來。

wú suǒ cóng lái yì wú suǒ qù gù míng rú lái

Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, người thiện nữ, lấy tam thiên đại thiên thế giới

須菩提。若善男子善女人。以三千大千世界。

xū pú tí ruò shàn nán zǐ shàn nǚ rén yǐ sān qiān dà qiān shì jiè

nghiền nát thành bụi nhỏ, ý ông nghĩ thế nào? Những bụi nhỏ ấy, có phải nhiều chăng?

碎為微塵。於意云何。是微塵衆寧為多不。

suì wéi wēi chén yú yì yún hé shì wēi chén zhòng níng wéi duō fǒu

“Subhuti, since Bodhisattvas cannot be greedily attached to the blessings and virtue which they foster, they are said not to receive blessings and virtue.

“Subhuti, if someone were to say the Tathagata either comes or goes, either sits or lies down, that person would not understand the meaning of my teaching. And why? The Tathagata does not come from anywhere, nor does he go anywhere. Therefore he is called the Tathagata.

“Subhuti, if a good man or good woman were to pulverize three thousand great thousand world systems into motes of fine dust, what do you think, would that mass of fine dust be large?”

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, Thế-tôn!

須菩提言。甚多。世尊。

xū pú tí yán shèn duō shì zūn

Tại sao? Nếu bụi nhỏ đó là thật có, ắt Phật không nói là bụi nhỏ

何以故。若是微塵衆。實有者。佛即不說是微

hé yǐ gù ruò shì wēi chén zhòng shí yǒu zhě fó jí bù shuō shì wēi

nhiều. Vì cớ sao? Phật nói bụi nhỏ, tức chẳng phải bụi nhỏ,

塵衆。所以者何。佛說微塵衆。即非微塵衆。

chén zhòng suǒ yǐ zhě hé fó shuō wēi chén zhòng jí fēi wēi chén zhòng

ấy gọi là bụi nhỏ.

是名微塵眾。

shì míng wēi chén zhòng

Thế-tôn! Như-lai nói tam thiên đại thiên thế giới, tức chẳng phải thế giới,

世尊。如來所說。三千大千世界。即非世界。

shì zūn rú lái suǒ shuō sān qiān dà qiān shì jiè jí fēi shì jiè

ấy gọi là thế giới. Tại sao? Nếu thế giới thật là có, thì đó là một hợp tướng.

是名世界。何以故。若世界實有者。即是一

shì míng shì jiè hé yǐ gù ruò shì jiè shí yǒu zhě jí shì yī

Như-lai nói một hợp tướng, tức chẳng phải một hợp tướng, ấy gọi là

合相。如來說一合相。 即非一合相。

hé xiāng rú lái shuō yī hé xiāng jí fēi yī hé xiāng

Subhuti said, “Large, World Honored One. And why? If that mass of fine dust motes actually existed, the Buddha would not speak of it as a mass of fine dust motes. And why? The mass of fine dust motes is spoken of by the Buddha as no mass of fine dust motes. Therefore it is called a mass of fine dust motes. World Honored One, the three thousand great thousand world systems are spoken of by the Tathagata as no world systems, therefore they are called world systems. And why? If world systems actually existed, then there would be a totality of marks. The totality of marks is spoken of by the Tathagata as no totality of marks. Therefore it is called a totality of marks.”

một hợp tướng.

是名一合相。

shì míng yī hé xiāng

Tu-bồ-đề! Một hợp tướng, ắt là chẳng thể nói được, nhưng kẻ phàm phu

須菩提。一合相者。即是不可說。但凡夫之

xū pú tí yī hé xiāng zhě jí shì bù kě shuō dàn fán fū zhī

tham chấp vào đấy.

人。貪著其事。

rén tān zhù qí shì

Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến,

須菩提。若人言。佛說我見。人見。衆生見。

xū pú tí ruò rén yán fó shuō wǒ jiàn rén jiàn zhòng shēng jiàn

thọ giả kiến, Tu-bồ-đề! Ông nghĩ như thế nào? Người đó có hiểu lời ta nói

壽者見。須菩提。於意云何。是人解我所說

shòu zhě jiàn xū pú tí yú yì yún hé shì rén jiě wǒ suǒ shuō

chăng?

義不。

yì fǒu

Thưa không, Thế-tôn! Người ấy không hiểu lời Như-lai nói. Tại sao? Thế-tôn nói

不也。世尊。是人不解如來所說義。何以故。

bù yě shì zūn shì rén bù jiě rú lái suǒ shuō yì hé yǐ gù

“Subhuti, the totality of marks cannot be spoken of, but people of the common sort greedily attach to such things.

“Subhuti, if someone were to say that the view of a self, the view of others, the view of living beings, and the view of a life are spoken of by the Buddha, Subhuti, what do you think? Does that person understand the meaning of my teaching?”

“No, World Honored One, that person does not understand the meaning of the Tathagata’s teaching. And why?

ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải ngã kiến,

世尊說我見。人見。衆生見。壽者見。即非

shì zūn shuō wǒ jiàn rén jiàn zhòng shēng jiàn shòu zhě jiàn jí fēi

nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, ấy gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng

我見。人見。衆生見。壽者見。是名我見。

wǒ jiàn rén jiàn zhòng shēng jiàn shòu zhě jiàn shì míng wǒ jiàn

sanh kiến, thọ giả kiến.

人見。衆生見。壽者見。

rén jiàn zhòng shēng jiàn shòu zhě jiàn

Tu-bồ-đề! Người phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,* đối với tất cả các

須菩提。發阿耨多羅三藐三菩提心者。於一

xū pú tí fā ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí xīn zhě yú yī

pháp như thế mà biết như thế mà thấy, như thế mà tin hiểu, chớ sanh pháp

切法。應如是知。如是見。如是信解。不生

qiē fǎ yīng rú shì zhī rú shì jiàn rú shì xìn jiě bù shēng

tướng. Tu-bồ-đề! Nói là pháp tướng, tức Như-lai nói chẳng phải pháp tướng, ấy

法相。須菩提。所言法相者。如來說即非法

fǎ xiāng xū pú tí suǒ yán fǎ xiāng zhě rú lái shuō jí fēi fǎ

gọi là pháp tướng.

相。是名法相。

xiāng shì míng fǎ xiāng

The view of a self, the view of others, the view of living beings, and the view of a life are spoken of by the World Honored One as no view of self, no view of others, no view of living beings, and no view of a life. Therefore they are called the view of self, the view of others, the view of living beings, and the view of a life."

"Subhuti, those who have resolved their minds on anuttarasamyaksambodhi should thus know, thus view, thus believe and understand the dharma and not endow the dharma with marks. Subhuti, the marks of the dharma as spoken of by the Tathagata are no marks of the dharma, therefore they are called the marks of the dharma.

Tu-bồ-đề! Nếu có người đem đồ bảy báu chứa đầy thế giới trải qua vô lượng

須菩提。若有人以滿無量。阿僧祇世界七寶。

xū pú tí ruò yǒu rén yǐ mǎn wú liáng ā sēng zhī shì jiè qī bǎo

A-*tăng-kỳ* kiếp dùng để bố thí, với người thiện nam, thiện nữ, phát tâm bồ-đề

持用布施。若有善男子善女人。發菩薩心者。

chí yòng bù shī ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ rén fā pú sà xīn zhě

lấy Kinh này cho đến bốn câu kệ, thọ, trì, đọc, tụng, và giảng cho người khác

持於此經。乃至四句偈等。受持讀誦。

chí yú cǐ jīng nǎi zhì sì jù jì děng shòu chí dú sòng

nghe, thì phước của người này hơn phước của người trên. Thế nào gọi là

為人演說。其福勝彼。云何為人演說。

wéi rén yǎn shuō qí fú shèng bǐ yún hé wéi rén yǎn shuō

giảng cho người khác? Chẳng chấp nơi tướng, như như bất động. Tại sao?

不取於相。如如不動。何以故。

bù qǔ yú xiāng rú rú bù dòng hé yǐ gù

Tất cả pháp hữu vi,

一切有為法。

yī qiē yǒu wéi fǎ

Như mộng, huyễn, bọt, b óng

如夢幻泡影。

rú mèng huàn pào yǐng

Như sương, như điện chớp,

如露亦如電

rú lù yì rú diàn

Nên quán tưởng như thế.

應作如是觀

yīng zuò rú shì guān

“Subhuti, someone might fill measureless asamkhyeyas of world systems with the seven precious gems and give them as a gift. But if a good man, or good woman, who has resolved his mind on Bodhi were to take from this sutra even as few as four lines of verse and receive, hold, read, recite, and extensively explain them for others, his blessings would surpass the other’s.”

How should it be explained to others? With no grasping at marks: thus, thus, unmoving. And why?

All conditioned phenomena
Are like dreams, illusions, bubbles, shadows,
Like dew drops and a lightning flash:
Contemplate them thus.

Phật thuyết kinh này xong, trưởng lão Tu-bồ-đề cùng chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni,

佛說是經已。長老須菩提。及諸比丘。比丘尼

fó shuō shì jīng yǐ cháng lǎo xū pú tí jí zhū bǐ qiū bǐ qiū ní

Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-đi, tất cả thế gian, trời, người, A-tu-la nghe Phật nói

優婆塞。優婆夷。一切世間。天人阿修羅等。

yōu pó sāi yōu pó yí yī qiē shì jiān tiān rén ā xiū luó děng

đều rất vui mừng, tin thọ và phụng hành.

聞佛所說。皆大歡喜。信受奉行。

wén fó suǒ shuō jiē dà huān xǐ xìn shòu fèng xíng

After the Buddha spoke this sutra the Elder Subhuti, all the bhiksus, bhiksunis, upasakas, upasikas, and the world with its gods, men, and asuras, heard what the Buddha had said, rejoiced, believed, received, revered, and practiced.

Nam Mô Oai Đức Mãnh Phật

南無威德猛佛

ná mó wēi dé měng fó

Nam Mô Châu Khải Phật

南無珠鎧佛

ná mó zhū kǎi fó

Nam Mô Nhân Hiền Phật

南無仁賢佛

ná mó rén xián fó

Nam Mô Thiện Thệ Nguyệt Phật

南無善逝月佛

ná mó shàn shì yuè fó

Nam Mô Phàm Tự Tại Phật

南無梵自在佛

ná mó fàn zì zài fó

Nam Mô Sư Tử Nguyệt Phật

南無師子月佛

ná mó shī zǐ yuè fó

Nam Mô Quán Sát Huệ Phật

南無觀察慧佛

ná mó guān chá huì fó

Nam Mô Nhật Quán Phật

南無日觀佛

ná mó rì guān fó

Nam Mô Cao Thắng Phật

南無高勝佛

ná mó gāo shèng fó

Nam Mô Chánh Sanh Phật

南無正生佛

ná mó zhèng shēng fó

Nam Mô Bảo Danh Phật

南無寶名佛

ná mó bǎo míng fó

Nam Mô Đại Tinh Tấn Phật

南無大精進佛

ná mó dà jīng jìn fó

Nam Mô Sơn Quang Phật

南無山光佛

ná mó shān guāng fó

Nam Mô Đức Tụ Vương Phật

南無德聚王佛

ná mó dé jù wáng fó

Nam Mô Cúng Dường Danh Phật

南無供養名佛

ná mó gōng yǎng míng fó

Nam Mô Pháp Tán Phật

南無法讚佛

ná mó fǎ zàn fó

Nam Mô Thí Minh Phật

南無施明佛

ná mó shī míng fó

Nam Mô Điện Đức Phật

南無電德佛

ná mó diàn dé fó

Nam Mô Bảo Ngữ Phật

南無寶語佛

ná mó bǎo yǔ fó

Nam Mô Cứu Mệnh Phật

南無救命佛

ná mó jiù mìng fó

Nam Mô Thiện Giới Phật

南無善戒佛

ná mó shàn jiè fó

Nam Mô Thiện Chúng Phật

南無善衆佛

ná mó shàn zhòng fó

Nam Mô Kiên Cố Huệ Phật

南無堅固慧佛

ná mó jiān gù huì fó

Nam Mô Phá Hữu Ám Phật

南無破有闇佛

ná mó pò yǒu àn fó

Nam Mô Thiện Thắng Phật

南無善勝佛

ná mó shàn shèng fó

Nam Mô Sư Tử Quang Phật

南無師子光佛

ná mó shī zǐ guāng fó

Nam Mô Chiếu Minh Phật

南無照明佛

ná mó zhào míng fó

Nam Mô Bảo Thành Tựu Phật

南無寶成就佛

ná mó bǎo chéng jiù fó

Nam Mô Lợi Huệ Phật

南無利慧佛

ná mó lì huì fó

Nam Mô Châu Nguyệt Quang Phật

南無珠月光佛

ná mó zhū yuè guāng fó

Nam Mô Oai Quang Phật

南無威光佛

ná mó wēi guāng fó

Nam Mô Bất Phá Luận Phật

南無不破論佛

ná mó bù pò lùn fó

Nam Mô Quang Minh Vương Phật

南無光明王佛

ná mó guāng míng wáng fó

Nam Mô Châu Luân Phật

南無珠輪佛

ná mó zhū lún fó

Nam Mô Kim Cang Huệ Phật

南無金剛慧佛

ná mó jīn gāng huì fó

Nam Mô Cát Thủ Phật

南無吉手佛

ná mó jí shǒu fó

Nam Mô Thiện Nguyệt Phật

南無善月佛

ná mó shàn yuè fó

Nam Mô Bảo Diễm Phật

南無寶燄佛

ná mó bǎo yàn fó

Nam Mô La Hầu Thủ Phật

南無羅睺守佛

ná mó luó hóu shǒu fó

Nam Mô Lạc Bồ Đề Phật

南無樂菩提佛

ná mó lè pú tí fó

Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn
七佛滅罪真言

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế,

離婆離婆帝。求訶求訶帝。陀羅尼帝。

lí pó lí pó dì qiú hē qiú hē dì tuó luó ní dì

ni ha ra đế, tỳ lê nễ đế, ma ha dà đế,

尼訶囉帝。 毗黎你帝。 摩訶伽帝。

ní hē là dì pí lí nǐ dì mó hē qié dì

chơn lăng càng đế, ta bà ha.

真陵乾帝。 莎婆訶。

zhēn líng qián dì suō pó hē

The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses

li po li po di qiu he qiu he di tuo la ni di
ni he la di pi li ni di mo he qie di
zhen ling qian di suo po he (3 times)

Bổ Khuyết Chân Ngôn
補闕真言

Nam mô hát ra đát na đa ra dạ da, khê ra khê ra,
南謨喝囉怛那，哆囉夜耶。佉囉佉囉。
nā mó hē là dá nà duō là yè yē qié là qié là

câu trụ câu trụ ma ra ma ra, hổ ra hồng, hạ hạ
俱住俱住。摩囉摩囉。虎囉，吽。賀賀，
jù zhù jù zhù mó là mó là hǔ là hōng hè hè

tô đát noa hồng. Bát mạt noa, ta bà ha.
蘇怛拏，吽。 潑抹拏，娑婆訶。
sū dá ná hōng pō mò ná suō pó hē

Mantra for Rectifying Errors and Omissions

na mo he la da na duo la ye ye qie la qie la
ju zhu ju zhu mo la mo la hu la hong
he he su da na hong po mo na suo po he (3 times)

TÁN

讚

Đoạn nghi sanh tín
斷疑生信
duàn yí shēng xìn

Tuyệt tương siêu tông
絕相超宗
jué xiāng chāo zōng

Đốn vọng nhân pháp giải chân không
頓忘人法解真空
dùn wàng rén fǎ jiě zhēn kōng

Bát nhã vị trọng trọng
般若味重重
bo ruò wèi zhòng zhòng

Tứ cú dung thông
四句融通
sì jù róng tōng

Phước đức phổ xương long
福德普昌隆
fú dé pǔ chāng lóng

Nam Mô Kim Cang Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)
南無金剛會上佛菩薩 (三稱)
ná mó jīn gāng huì shàng fó pú sà(3x)

PRAISE

Severing doubts and giving rise to faith
Beyond characteristics and transcend all schools
Suddenly Unattached to people and Dharma, one understands true emptiness
The flavor of prajna is layers upon layers
Completely interfuse the four-line verses
Blessings and virtues, abundant and flourish everywhere

Homage to the Vajra Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3X)

TAM QUY Y

三皈依

Tự quy y Phật. Đương nguyện chúng sanh.

自皈依佛 當願衆生

zì guī yī fó dāng yuàn zhòng shēng

Thể giải đại đạo. Phát vô thượng tâm.

體解大道 發無上心

tǐ jiě dà dào fā wú shàng xīn

Tự quy y Pháp. Đương nguyện chúng sanh.

自皈依法 當願衆生

zì guī yī fa dāng yuàn zhòng shēng

Thâm nhập kinh tạng Trí huệ như hải.

深入經藏 智慧如海

shēn rù jīng zàng zhì huì rú hǎi

Tự quy y Tăng. Đương nguyện chúng sanh.

自皈依僧 當願衆生

zì guī yī sēng dāng yuàn zhòng shēng

Thống lý đại chúng. Nhất thiết vô ngại.

統理大衆 一切無礙

tǒng lǐ dà zhòng yī qiè wú ài

Hòa nam thánh chúng. 和南聖眾 hé nán shèng zhòng

To the Buddha I return and rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly and bring forth the bodhi mind. (1 times)

To the Dharma I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury and have wisdom like the sea. (1 times)

To the Sangha I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony. (1 times)

Homage to the multitudes of sages

HỒI HƯỚNG KỆ

回向偈

Lạy sám công đức thù thắng hạnh

禮懺功德殊勝行

lǐ chàn gōng dé shū shèng xíng

Vô biên thắng phước giai hồi hướng

無邊勝福皆迴向

wú biān shèng fú jiē huí xiàng

Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh

普願沉溺諸眾生

pǔ yuàn chén nì zhū zhòng shēng

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát

速往無量光佛剎

sù wǎng wú liàng guāng fú shā

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

十方三世一切佛

shí fāng sān shì yī qiè fó

Nhất thiết Bồ Tát Ma-ha-tát.

一切菩薩摩訶薩

yī qiè pú sà mó hē sà

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật.

摩訶般若波羅蜜

mó hē bō rě bō luó mì

Verse of Overall Dedication

May the merit and virtue
From the profound act of bowing this Repentance,
With all its superior limitless blessings,
Be Saramita!

一切有為法。如夢幻泡影。如露亦如電。應作如是觀。